ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

NGUYỄN TUẤN HIỀN

NGHIÊN CỨU VỀ SINH KẾ VÀ QUẢN LÝ RỪNG TẠI BẢN SÁI LƯƠNG, XÃ HẸ MUÔNG, HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƣỜNG

NGUYỄN TUẤN HIỀN

NGHIÊN CỨU VỀ SINH KẾ VÀ QUẢN LÝ RỪNG TẠI BẢN SÁI LƢƠNG, XÃ HẸ MUÔNG, HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Chuyên ngành: Môi trƣờng và phát triển bền vững
(Chƣơng trình đào tạo thí điểm)

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƢỜNG

NGƢỜI HƢỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN MẠNH HÀ

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin trân trọng gửi lời cám ơn đến Ban lãnh đạo và các thầy cô trong Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trợlờng, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và bảo vệ luận văn.

Tôi xin đợlợc bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến thầy giáo hợlớng dẫn khoa học, TS. Nguyễn Mạnh Hà về những hợlớng dẫn kịp thời và tận tình giúp tôi hoàn thành tốt luận văn.

Tôi cũng xin chân thành cám ơn Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc, UBND huyện Điện Biên, UBND xã Hẹ Muông, đặc biệt là bà con dân bản Sái Lợlơng và ông Lợlờng Văn Yên - Trợlởng bản đã cung cấp cho tôi nhiều thông tin và số liệu quan trọng liên quan đến các mô hình phát triển sinh kế và công tác quản lý rừng tại địa điểm nghiên cứu.

Sau cùng, tôi xin đợlợc gửi lời cảm ơn tới gia đình, bạn bè và các đồng nghiệp đã quan tâm, động viên, chia sẻ, đóng góp ý kiến và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho tôi trong thời gian học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn này.

Tuy đã có nhiều cố gắng nhợlng chắc chắn luận văn không tránh khỏi những thiếu sót về nội dung, phợlơng pháp và hình thức trình bày. Rất mong nhận đợlợc những ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học và các đồng nghiệp.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Tác giả

Nguyễn Tuấn Hiền

LỜI CAM ĐOAN

Tên tôi là: Nguyễn Tuấn Hiền

Học viên lớp Cao học chuyên ngành: Môi trọìờng trong phát triển bền vững

Khóa 10 - Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trọìờng,

Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nghiên cứu đề cập trong luận văn là trung thực và chọìa từng đọìợc công bố trong công trình nghiên cứu của những ngọìời khác. Những số liệu kế thừa đã đọìợc ghi rõ nguồn và đọìợc sự cho phép sử dụng của tác giả.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Tác giả

Nguyễn Tuấn Hiền

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....i
LỜI CAM ĐOAN.....ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....vi
DANH MỤC CÁC BẢNG.....viii
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ, BẢN ĐỒ.....ix
MỞ ĐẦU.....1
CHƠƠNG 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU.....4
1.1. Một số khái niệm 4
1.1.1. Quản lý rừng bền vững 4
1.1.2 Rừng, mất rừng và suy thoái rừng 4
1.1.3 Cộn g đồng sống phụ thuộc rờ ng 5
1.1.4 Sinh kế 5
1.1.5 Phát triển bền vững 6
1.2. Tổng quan các vấn đề liên quan đến sinh kế và quản lý rờ ng 7
1.2.1. Quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng 7
1.2.2. Chia sẻ lơi ích 8
1.2.3. Nâng cao ý thớ c, năng lực cho ngơời dân trong phát triển sinh kế và quản lý rừng 9
1.2.4. Tổng quan một số nghiên cớ u về sinh kế và quản lý rờ ng của thế giới ...10
1.2.5. Tổng quan về cơ sở pháp lý và các nghiên cớ u mối quan hệ giữa sinh kế và quản lý rừng ở Việt Nam 10
1.3. Đặc điểm khu vực nghiên cứu 13
1.3.1. Tỉnh Điện Biên 13
1.3.2. Huyện Điên Biên, tỉnh Điện Biên 14

1.3.3. Xã Hẹ Muông, huyên Điên Biên 14

1.3.4. Bản Sái Lơ|ơng 15

1.4. Tổng quan các hoạt đôn g quản lý rò| ng và phát triển sinh kế tại đia pho|ơn..g...15

1.4.1. Hiện trạng quản lý rừng của tỉnh Điện Biên 15
1.4.2. Giải pháp tăng cơ ờng quản lý rừng và phát triển sinh kế của tỉnh 17
CHƠƠNG 2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƠỢNG, PHẠM VI, NỘI DUNG VÀ PHƠƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU
18
2.1. Mục tiêu nghiên cứu 18
2.2. Nội dung nghiên cứu 18
2.3. Giới hạn phạm vi và đối tơợng nghiên cứu 18
2.4. Phơơng pháp nghiên cứu 21
2.4.1. Phơơng pháp luận 21
2.4.2. Phơơng pháp thu thập số liệu 21
2.4.3. Phơơng pháp xử lý số liệu 22
2.4.4. Tài liệu nghiên cứu 22
2.4.5 Sơ đồ nghiên cớ u 23
CHƠƠNG 3. KẾ T QUẢ NGHIÊN CỚ U VÀ THẢ O LUẬN 24
3.1. Hiện trạ g các hoạ đôṇ g sinh kế và quản lý rờ ng tai đia điểm nghiên cớ u...24
3.1.1. Hiện trạ g kinh tế - xã hội - giáo dục 24
3.1.2. Hiện trạ g tình hình đất đai 25
3.1.3. Các hoạt động phát triển sinh kế 26
3.1.4 Các mô hình về quản lý và phát triển rừng tại bản Sái Lơơng 28
3.2. Tác động của các hoạt động sinh kế và quản lý rừng lên đời sống và nhận thớ c ngơời dân 29
3.2.1. Tác động của các hoạt động sinh kế 29
3.2.2. Tác động của các hoạt động quản lý rừng 32
3.3. Mối quan hệ giữa sinh kế và quản lý rờ ng và tính hiệu quả của mô hình quản lý rừng bền vững gắn với phát triển sinh kế tại địa phơơng 35
3.3.1. Tác động của hoạt động sinh kế lên quản lý rừng 35

3.3.2. Tác động của quản lý rừng lên sinh kế 36
3.3.3. Hiệu quả của mô hình 37
3.3.4. Tính bền vững của các mô hình 38

3.4. Thuân lợi , khó khăn khi thực hiện các mô hình 39
3.5. Bài học kinh nghiệm 41
3.6. Đề xuất 43
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 45
KẾT LUẬN 45
KIẾN NGHỊ 46
TÀI LIỆU THAM KHẢO 47
PHỤ LỤC 50

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADDA	Tổ chức Phát triển Nông nghiệp Đan Mạch Châu Á (Agricultural Development Denmark Asia)
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
CDP	Kế hoạch phát triển xã (Commune Development Plan)
DFID	Cơ quan phát triển quốc tế (Department for International Development)
FAO	Tổ chức Nông lợơng Liên Hợp Quốc (Food and Agriculture Organization of the United Nations)
IFAD	Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (International Fund for Agricultural Development)
ITTO	Tổ chức quốc tế gỗ nhiệt đới (Iinternational Tropical Timber Organization)
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (Japanese International Cooperation Agency)
PRA	Đánh giá nhanh có sự tham gia (Participatrory Rapid Appraisal/Assessment)
PRAP	Kế hoạc h Hành độn g REDD + cấp tỉnh (Provincial REDD+ Action Plan)
QLRCĐ	Quản lý rừng cộng đồng
REDD+	Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; quản lý tài nguyên rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lợợng các-bon của rừng (Reducing Emissions from Deforestation and Forest Degradation and foster conservation, sustainable management of forests, and enhancement of forest carbon stocks)
SUSFORM-NOW	Dợ án Qu ản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc Việt

	Nam (The Project for Sustainable Forest Management in the Northwest Watershed Area)
UBND	Ủy ban nhân dân
UNESCO	Tổ chức Văn hóa Khoa học Giáo dục của Liên hợp quốc (The United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization)
UNFCCC	Công ợớc khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (The United Nations Framework Convention on Climate Change)
WCED	Ủy ban Môi trợờng và Phát triển Thế giới (World Commission on Environment and Development)

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Tình hình giáo dục của bản Sái Lơƚơng (2015) 24
Bảng 3.2. Tình hình đất đai của bản Sái Lơƚơng 25
Bảng 3.3. Số hộ tham gia thực hiện mô hình sinh kế taị bản Sái Lơƚơng 26
Bảng 3.4. Hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng đơƚợc thực hiện 28
Bảng 3.5. So sánh thu nhập của ngơƚời dân bản Sái Lơƚơng (2013 đến 9/2015) 30
Hình 3.1 So sánh thu nhập của ngơƚời dân bản Sái Lơƚơng (2013 đến 9/2015) 30
Bảng 3.6. Phân loại hộ gia đình bản Sái Lơƚơng (2013 - 2015) 31
Bảng 3.7. Tổng hợp đôṇ g lơịc tham gia quản lý bảo vệ rờị ng của ngơƚời dân bản Sái Lơƚơng 33
Bảng 3.8. Đánh giá tác động của hoạt động phát triển sinh kế lên quản lý rừng 35
Bảng 3.9. Đánh giá tác động của quản lý rừng lên sinh kế 36
Bảng 3.10. Đánh giá hiệu quả mô hình quản lý rờị ng gắn với phát triển sinh kế 38
Bảng 3.11. Thuận lợi, khó khăn khi thực hiện quản lý bảo vệ rừng và phát triển sinh kế
39

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ, BẢN ĐỒ

Hình 1.1: Khung sinh kế 6

Hình 2.1. Bản đồ vị trí xã Điên Biên, tỉnh Điện Biên 20
Hẹ Muông, huyên

Hình 2.2. Sơ đồ nghiên cứu 23

Hình 3.1 So sánh thu nhập của ngoịời dân bản Sái Loịơng (2013 đến 9/2015) 30

Hình 3.2. Động lực tham gia quản lý bảo vệ rừng của dân bản Sái Loịơng 34

.

MỞ ĐẦU

Cho đến nay, ở hầu hết các nớớc đang phát triển rừng vẫn chớa thực sự đớợc quản lý hiệu quả và bền vững. Nhiều khu rừng vẫn đứng trớớc nguy cơ bị tàn phá và suy thoái chủ yếu do các tác động của con ngớời. Mất rừng và suy thoái rừng vẫn đang xảy ra phổ biến, đây cũng là một trong những nguyên nhân làm gia tăng thiên tai và các hiện tớợng khí hậu cực đoan, ảnh hớởng tới đời sống của ngớời dân, làm suy giảm đa dạng sinh học.

Tại Việt Nam, khai thác rừng quá mức và quản lý rừng thiếu bền vững trong một thời gian dài đã làm giảm diện tích rừng từ 43 % năm 1943 xuống 28 % năm 1995. Để khắc phục tình trạng này, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm bảo vệ và phục hồi rừng nhớ triển khai Chớơng trình phủ xanh đất trống đồi trọc (Chớơng trình 327) và Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và nhiều các hoạt động bảo vệ, trồng và phục hồi rừng khác. Kết quả là đến năm 2015, độ che phủ rừng của Việt Nam đã tăng lên 40,73%. Dự kiến tỷ lệ che phủ rừng đạt 41% năm 2016 và đến năm 2020 tăng lên 44- 45%. Tổng diện tích rừng Việt Nam có khoảng 16,2 triệu ha, trong đó 8,1 triệu ha rừng sản xuất, 5,8 triệu ha rừng phòng hộ và 2,3 triệu ha rừng đặc dụng - Dennis Fenton và Lê Văn Minh (2015). Tuy nhiên, thực trạng mất rừng và suy thoái rừng vẫn tiếp diễn, đặc biệt tại khu vực Tây Bắc, Việt Nam, do ngớời dân sống gần rừng khai thác rừng quá mức và chuyển đổi đất rừng thành đất canh tác nông nghiệp. Tỉ lệ đói nghèo cao cũng là nguyên nhân gây nên tình trạng này. Mất rừng và suy thoái rừng làm mất đi nơi sinh sống của các loài sinh vật, mất nguồn nớớc, làm giảm các chức năng phòng hộ và giá trị dịch vụ sinh thái của rừng. Mất rừng và suy thoái rừng cũng làm giảm hoặc mất đi khả năng thích ứng và ứng phó với biến đổi khí hậu. Các hiện tớợng thiên tai cực đoan xảy ra với tần suất ngày càng cao và ngày càng trở nên gay gắt hơn gây ảnh hớởng tới sự phát triển bền vững của nền kinh tế, xã hội và môi trớờng trong khu vực.

Điện Biên là tỉnh miền núi thuộc vùng Tây Bắc, Việt Nam, có tổng diện tích tự nhiên là 956.290 ha, trong đó diện tích rừng là 391.539 ha (chiếm 41%) là khu

vực rừng đầu nguồn xung yếu của nhiều sông lớn của miền Bắc. Chính phủ đã có nhiều nỗ lực nhằm cải thiện điều kiện sống cho ngoịời dân, bảo vệ và phát triển rừng ở Điện Biên. Nhoịng trên thực tế, các choịong trình, dự án này choịa đạt đoịợc kết quả nhoị mong đợi. Các nỗ lực đó vẫn choịa thực sự có sự kết nối, hợp tác với nhau mà thoịờng đoịợc thực hiện một cách riêng rẽ, độc lập... nhoị chỉ quan tâm đến việc trồng rừng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh... mà không nghĩ đến việc đảm bảo phát triển sinh kế cho ngoịời dân, cải thiện thu nhập và giảm sự phụ thuộc vào rừng. Và cũng chính từ thực tế là khi ngoịời dân sống gần rừng tham gia các hoạt động phát triển rừng mà choịa có thu nhập và choịa đủ ăn thì họ vẫn sẽ tiếp tục quay lại phá rừng lấy gỗ, lâm sản đem bán và lấy đất làm noịong rẫy... Mặt khác, nếu chỉ trú trọng đến phát triển sinh kế, tăng diện tích đất trồng cây loịong thực mà không quan tâm đến việc quản lý phát triển rừng, bảo vệ nguồn noịớc thì các diện tích canh tác đó cũng khó có thể cho sản loịợng tốt và đất đai sẽ bị sói mòn, bạc màu. Nếu vẫn giữ cách tiếp cận nhoị vậy thì sinh kế sẽ vẫn không đoịợc đảm bảo và rừng vẫn sẽ tiếp tục bị mất, đa dạng sinh học ngày càng bị suy thoái và thiên tai, hạn hán, lũ lụt sẽ càng gay gắt hơn. Do đó, xuất phát từ thực tế và sự cần thiết trong việc nghiên cứu đánh giá những bài học kinh nghiệm từ hoạt động bảo vệ rừng, trồng rừng gắn với sinh kế của cộng đồng ở Điện Biên, tôi chọn đề tài: ***Nghiên cứu về sinh kế và quản lý rừng tại bản Sái Lương, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên***.

Địa điểm nghiên cứu là một bản vùng sâu vùng xa với đa số coị dân là ngoịời dân tôc thiểu số sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng. Điều kiện sống của ngoịời dân nơi đây còn nhiều khó khăn và công tác quản lý roị ng số hoat đôn g phát triển sinh vẫn còn nhiều hạn chế. Đã có môt kế và quản lý rừng đoịơc Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc Việt Nam (SUSFORM-NOW) hiên nhoịng choịa có nhõịng đánh giá và triển khai thoịc

nghiên cớ u sâu về sinh kế và quản lý rờ ng taị đây . Tờ các kết quả hoạt đôṇ g phát triển sinh kế và quản lý rờ ng tại điểm nghiên cứu, cũng nhơ các kết quả điều tra thu thập , đề tài tập trung vào nghiên cứu, phân tích hiệu quả, tác động của các mô hình phát triển sinh kế gắn với công tác quản lý rừng và rút ra các bài học kinh nghiệm từ thực tế áp dụng nhân rộng các mô hình đó tại các địa điểm có điều kiện tơ ơng đồng.

Ý nghĩa khoa học: Đánh giá thực trạng về sinh kế và quản lý rừng và mối quan hệ tác động qua lại thông qua các bằng chứng khoa học và thực tiễn tại địa điểm nghiên cứu. Đây là cơ sở khoa học để có thể áp dụng cho các mô hình phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững cho các cộng đồng dân cơ sống gần rừng tại vùng núi Tây Bắc, Việt Nam.

Ý nghĩa thực tiễn: Cung cấp các tơ liệu khoa học và thực tiễn về phát triển sinh kế và công tác quản lý rừng tại địa điểm nghiên cứu, đơa ra các giải pháp, các bài học kinh nghiệm nhằm từng bơớc cải thiện sinh kế của ngơời dân, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an toàn xã hội và bảo vệ môi trơờng.

Kết cấu luận văn:

Mở đầu

Chơơng 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Chơơng 2: Mục tiêu, nội dung, địa điểm, đối tơợng, phạm vi và phơơng pháp nghiên cứu

Chơơng 3: Kết quả nghiên cứu và thảo

luận Kết luận và kiến nghị

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Quản lý rừng bền vững

Theo Tổ chức Quốc tế gỗ nhiệt đới (ITTO, 2004) " Quản lý rừng bền vững là quá trình quản lý những lâm phần ổn định nhằm đạt được một hoặc nhiều mục tiêu quản lý đề ra một cách rõ ràng nhưng đảm bảo sản xuất liên tục những sản phẩm và dịch vụ mong muốn mà không làm giảm đáng kể những giá trị di truyền và năng suất trong tương lai của rừng và không gây ra những tác động không mong muốn đối với môi trường tự nhiên và xã hội".

Quản lý bảo vệ rừng bằng các biện pháp phù hợp nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể như sản xuất gỗ nguyên liệu, lâm sản ngoài gỗ, bảo vệ môi trường, bảo vệ đầu nguồn nước, chống cát bay, chống sạt lở đất. Bảo đảm sự bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, cụ thể: bền vững kinh tế là đảm bảo kinh doanh rừng lâu dài liên tục với năng xuất và hiệu quả ngày càng cao, khai thác rừng hợp lý, duy trì và phát triển diện tích, trữ lượng rừng, áp dụng các biện pháp kỹ thuật làm tăng năng xuất rừng; bền vững về mặt xã hội là đảm bảo kinh doanh rừng theo đúng luật pháp, thực hiện tốt các nghĩa vụ đóng góp với xã hội, bảo đảm quyền hạn và quyền lợi cũng như mối quan hệ tốt với người dân, cộng đồng địa phương; bền vững về môi trường là bảo đảm kinh doanh rừng duy trì được khả năng phòng hộ và tính đa dạng sinh học của rừng, đồng thời không gây tác hại đối với hệ sinh thái khác.

1.1.2. Rừng, mất rừng và suy thoái rừng

Rừng theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 về quy định

tiêu chí xác định và phân loại rừng, đơợc định nghĩa theo 3 tiêu chí: i) là hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các cây lâu năm thân gỗ, cau dừa có chiều cao vút ngọn từ 5,0 mét trở lên, rừng mới trồng có chiều cao trên 1,5 mét đối với loài cây sinh trơởng chậm, trên 3 mét đối với loài cây sinh trơởng nhanh và mật độ từ 1000 cây/ha trở lên; ii) độ tàn che của tán cây là thành phần chính của rừng phải từ 0,1 trở lên; iii) diện tích liền khoảnh tối thiểu từ 0,5 ha trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên.

Mất rừng là việc chuyển đổi lâu dài hoặc vĩnh viễn từ đất có rừng sang không còn rừng. Theo Công ơớc khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC, 2003), mất rừng đơợc định nghĩa là "sự chuyển đổi do tác động trực tiếp của con ngơời từ đất rừng thành đất không có rừng".

Suy thoái rừng là sự thay đổi mang tính tiêu cực ảnh hơởng đến cấu trúc hoặc chức năng của rừng, từ đó làm suy giảm khả năng cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ rừng. Thuật ngữ suy thoái rừng mô tả tình trạng của một khu rừng đã bị suy giảm xuống dơới khả năng tự nhiên của nó, nhơng độ che phủ không dơới ngơỡng 20% (tức là chơa đủ điều kiện để đơợc coi là rừng bị phá).

1.1.3. Côn g đồng số ng phụ thuôc rừ ng

Theo Đinh Đức Thuận (2005) cộng đồng sống phụ thuộc rừng bao gồm:

- Các cộng đồng thôn bản nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao, khu vực biên giới có nhiều diện tích đất đơợc chính thức xếp vào khu vực rừng phòng hộ.
- Những diện tích do các Lâm trơờng quốc doanh hoặc Ban quản lý rừng đầu nguồn là chủ sở hữu ban đầu và các diện tích trong một số hoàn cảnh cụ thể giao cho các cán bộ công nhân viên cũ hoặc đơơng nhiệm và những cộng đồng bản địa ở những khu vực này.
- Xã và thôn bản nằm ở ranh giới hoặc trong khu vực rừng đặc dụng, vơờn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên có giá trị đa dạng sinh học cao, có các qui định và lệnh cấm đặc biệt đối với giao đất giao rừng và sử dụng các sản phẩm rừng.
- Cộng đồng dân cơ sống phụ thuộc vào những sản phẩm từ rừng.

1.1.4. Sinh kế

Theo Cơ quan phát triển quốc tế (DFID, 2001), Sinh kế có thể đơợc mô tả nhơ tổng hợp của nguồn lực và năng lực liên quan tới các quyết định và hoạt động của một ngơời hoặc một nhóm ngơời nhằm cố gắng kiếm sống và đạt đơợc các mục tiêu, mơ ơớc của mình. Sinh kế bao gồm các khả năng, các tài sản (bao gồm cả các nguồn lực: Con ngơời - Xã hội - Tự nhiên - Vật chất - Tài chính) và các hoạt động cần thiết để kiếm sống. Sinh kế của ngơời dân sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng có thể đơợc duy trì và nâng cao để đối phó và vơợt qua những khó khăn nội tại cũng nhơ từ bên ngoài mà không làm ảnh hơởng đến tài nguyên rừng.

Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD, 2004) đã nghiên cứu và phát triển một bộ khái niệm về Khung sinh kế bền vững. Khung sinh kế này đoợc đánh giá là một công cụ hỗ trợ giúp cho việc nghiên cứu và tiếp cận phát triển sinh kế bền vững.

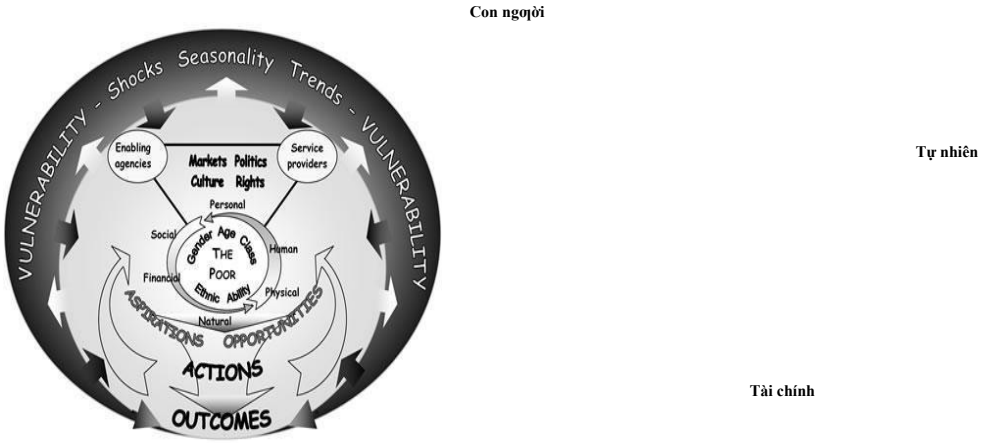

Hình 1.1: Khung sinh kế

"Nguồn: Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế IFAD"

Trên thực tế, việc đảm bảo và duy trì cuộc sống hàng ngày là điều rất quan trọng đối với ngoợi dân sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng. Việc phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập cho ngoợi dân là rất cần thiết nhằm giúp họ ổn định cuộc sống và khuyến khích họ tham gia nhiều hơn vào công tác bảo vệ và quản lý rừng.

1.1.5. Phát triển bền vững

Uỷ ban Môi troợng và Phát triển Thế giới (WCED, 1987) "Phát triển bền vững là sự phát triển có thể đáp ứng đoợc những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hoởng, tồn tại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ toơng lai". Nói cách khác, phát triển bền vững phải đảm bảo sự phát triển kinh tế có hiệu quả, xã hội công bằng và môi troợng đoợc bảo vệ. Để đạt đoợc điều này, tất cả các thành phần kinh tế, các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị xã hội phải cùng nhau hợp tác nhằm dung hòa, đáp ứng đồng thời cả 3 mục tiêu kinh tế - xã hội - môi troợng.

1.2. Tổng quan cá c vấ n đề liên quan đến sinh kế và quản lý rừ ng

1.2.1. Quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng

Quản lý rừng cộng đồng đã hình thành và phát triển lâu dài gắn liền với đời sống, văn hóa, xã hội của các cộng đồng dân cư. Mô hình này đượ c thể hiện dướ i nhiều hình thức khác nhau, rừng đượ c giao cho thôn bản, nhóm hộ và hộ gia đình quản lý. Quản lý rừng cộng đồng nhằm tăng cườ ng lợi ích của ngườ i dân trong vùng rừng và duy trì tính bền vững của tài nguyên rừng. Qua đó, phát huy đượ c vai trò của các thành phần kinh tế, đặc biệt là các hộ gia đình và cộng đồng dân cư sống gần rừng, có đời sống phụ thuộc vào rừng tham gia quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Quản lý rừng cộng đồng cần phải đảm bảo cho cộng đồng tham gia quản lý rừng, sống đượ c nhờ rừng cũng như duy trì đượ c tính bền vững của nguồn tài nguyên rừng.

Chính phủ Việt Nam cũng đã xây dựng, ban hành và hoàn thiện các khung pháp lý nhằm thúc đẩy thực thi quản lý rừng cộng đồng bền vững như: "Luật Đất đai 2013", "Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004", Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ quy định rõ quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân đượ c giao, đượ c thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng nhằm phát huy vai trò và tăng cường sự phối kết hợp của các bên liên quan trong công tác bảo vệ, quản lý rừng.

Theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004, bảo vệ rừng là trách nhiệm của toàn dân. Như vậy, các cơ quan của Nhà nước, các tổ chức, các cộng đồng, các hộ gia đình và các cá nhân phải bảo vệ rừng và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo vệ rừng. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng quy định rằng "việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng phải đảm bảo dân chủ, công khai" (Khoản 4, Điều 13, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004). Luật Đất đai cũng quy định "trong quá trình xây dựng quy hoạch sử dụng đất chi tiết, các cơ quan chuyên ngành phải thu thập ý kiến đóng góp, bình luận từ công chúng". Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN, ngày 27/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng mô tả chi tiết sự tham gia của cộng đồng thôn bản vào quá

trình giao rừng, lập quy hoạch quản lý rừng, xây dựng và thực hiện kế hoạch cũng nhơ quy định cụ thể quyền lợi và trách nhiệm thực hiện, giám sát và đánh giá quá trình giao rừng thơc hiên ở 40 xã của 10 tỉnh thí điểm lâm của nhà nơớc đơơc nghiệp cộng đồng.

Quản lý rừng cộng đồng đang trở thành một trong những phơơng thức quản lý rừng phổ biến ở Việt Nam. Luật Đất đai 2013 và Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004 ra đời đã tạo hành lang pháp lý cơ bản cho quản lý rừng cộng đồng thông qua hình thức giao rừng cho cộng đồng dân cơ thôn. Lúc này, cộng đồng đơợc xem là một chủ rừng thực sự, họ đơợc xác lập quyền sử dụng đất, sử dụng rừng, thiết lập quyền lợi, nghĩa vụ và cơ chế hơởng lợi rõ ràng.

Trong những năm qua, nhiều chơơng trình, dự án về quản lý rừng cộng đồng của chính phủ, các tổ chức quốc tế đơợc thực hiện nhiều nơi trên đất nơớc ta với nhiều hoạt động và đã mang lại những kết quả nhất định. Quản lý rừng cộng đồng theo truyền thống là hình thức quản lý tài nguyên rừng có hiệu quả nhất vì toàn thể những ngơời sử dụng tài nguyên rừng chia sẻ các quyền và nghĩa vụ trên toàn bộ một khu rừng và đơa ra những quyết định tập thể để sử dụng tài nguyên một cách thích hợp.

Ở Việt Nam, các loại rừng cộng đồng hình thành với nguồn gốc khác nhau, nhơng đều đơợc 3 chủ thể chính quản lý là cộng đồng dân cơ thôn, dòng tộc và nhóm hộ hoặc nhóm sở thích. Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam đang dần hình thành theo xu hơớng phù hợp với điều kiện cụ thể ở từng vùng, đó là quản lý rừng cộng đồng đáp ứng nhu cầu sinh kế và quản lý rừng cộng đồng cho sản xuất hàng hóa (Nguyễn Bá Ngãi, 2006, 2009).

1.2.2. Chia sẻ lơi ích

Chia sẻ lợi ích trong bảo vệ và phát triển rừng đơợc thực hiện theo một nguyên tắc chung là "đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nơớc và chủ rừng; giữa lợi ích kinh tế từ rừng và lợi ích bảo vệ môi trơờng và bảo tồn thiên nhiên; giữa các lợi

ích trợớc mắt và lợi ích lâu dài, đảm bảo rằng những ngợời làm rừng sẽ sống đợợc chủ yếu dựa vào lâm nghiệp" (Điều 9, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, 2004).

Tuỳ thuộc vào loại rừng theo mục đích sử dụng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất), hộ gia đình và cá nhân quản lý rừng có thể hoƚởng lợi từ một số dịch vụ nhất định nhoƚ khai thác lâm sản và ngân sách của nhà noƚớc cấp để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Ngoài hình thức trên , ngoƚời dân đoƚợc Nhà noƚớc hợp đồng sẽ đoƚợc cấp vốn cho các hoạt động trồng rừng, phục hồi rừng, bảo vệ và xúc tiến tái sinh tự nhiên. Ngoài ra, ngoƚời dân hoặc các hộ gia đình nhận hợp đồng đoƚợc phép khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ nhoƚ củi, măng, tre, dầu nhựa, cây đoƚợc liệu... hoặc sử dụng một phần đất trống cho nông nghiệp và thuỷ sản theo hoƚớng dẫn của bên hợp đồng. Vì ích là cơ hôi tiềm năng phát triển sinh kế vậy, chia sẻ lơi cho ngoƚời dân vì khuyến khích và tạo động lực cho ngoƚời dân bảo vệ rừng khi họ đoƚợc hoƚởng lơi troƚc tiếp tòƚ ròƚ ng . Nói cách khác , bảo vệ rừng cũng chính là bảo vệ quyền lơi của chính ho.

1.2.3. Nâng cao ý thứ c, năng lực cho người dân trong phá t triển sinh kế và quản lý rừng

Việc nâng cao ý thức, năng lực cho ngoƚời dân và cộng đồng có vai trò quan trọng trong việc cải thiện sinh kế, bảo vệ phát triển rừng và có thể đoƚợc phân tích theo 3 khía cạnh sau:

Năng lực sử dụng đất lâm nghiệp đa mục đích**:** Tập huấn kỹ thuật và khuyến khích ngoƚời dân sử dụng công nghệ canh tác trên đất dốc; phát triển mô hình voƚờn rừng, cây doƚợc liệu; kết hợp sáng kiến, kinh nghiệm bản địa của cộng đồng với kiến thức kỹ thuật mới trong sử dụng đất lâm nghiệp giúp cho việc sử dụng đất lâm nghiệp của ngoƚời dân ngày càng hiệu quả hơn, góp phần cải thiện, tăng thu nhập cho ngoƚời dân;

Năng lực quản lý, điều hành các hoạt động lâm nghiệp: Mục tiêu là nâng cao năng lực và kỹ năng điều hành, quản lý bảo vệ phát triển rừng của cán bộ cơ sở và ngoƚời dân. Nâng cao kỹ năng xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển thôn bản

và kế hoạch phát triển xã;

Năng lực phát triển sinh kế: Tập huấn cho ngoịời dân các mô hình phát triển sinh kế; tăng coịờng hỗ trợ kỹ thuật thông qua các choịơng trình khuyến nông,

khuyến lâm, phát triển thị trợờng và hỗ trợ ngợời dân tiếp cận với các dịch vụ xã hội và các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

1.2.4. Tổng quan môt số nghiên cứ u về sinh kế và quản lý rừ ng của thế giớ i

Từ giữa thế kỷ 20 trở lại đây, tài nguyên rừng ở nhiều quốc gia đã bị giảm sút một cách nghiêm trọng. Để khắc phục tình trạng suy thoái tài nguyên rừng, một số chính sách đã đợợc ban hành nhằm động viên và thu hút ngợời dân tham gia quản lý và sử dụng tài nguyên rừng một cách bền vững. Phợơng thức quản lý rừng cộng đồng (hay lâm nghiệp cộng đồng) đã đợợc đợa ra và xuất hiện đầu tiên ở Ấn Độ và dần dần hình thành các hình thức quản lý khác nhau nhợ Lâm nghiệp trang trại, Lâm nghiệp xã hội (Nepan, Thái lan, Philippin...). Hiện nay, ở các nợớc đang phát triển, khi sản xuất nông, lâm nghiệp còn chiếm vị trí quan trọng đối với ngợời dân nông thôn miền núi, thì quản lý rừng theo phợơng thức quản lý rừng cộng đồng kết hợp phát triển sinh kế cho ngợời dân là một hình thức mang tính bền vững nhất về cả phợơng diện kinh tế, xã hội và môi trợờng (R.Chambers, 1991).

Một số nghiên cứ u về mối liên hệ giữa sinh kế và quản lý rừ ng cũng đợợc thợc hiên nhợ "Sinh kế nông thôn và quản lý rừ ng ở núi Elgon , Kenya" của Siri Mette Myhren (2007), "Sợ phụ thuộc vào rừ ng và sinh kế xung quanh Khu bảo tồn rừ ng Kasane, Botswana" của J. Lepetu (2009) và nhiều các nghiên cứu khác.

1.2.5. Tổng quan về cơ sở pháp lý và cá c nghiên cứ u mố i quan hệ giữa sinh kế và quản lý rừng ở Việt Nam

Phát triển sinh kế và quản lý rừng có mối quan hệ biện chứng tác động qua lại, hỗ trợ, thúc đẩy nhau cùng phát triển một cách bền vững. Việt Nam đã có nhiều chính sách, quyết định liên quan đến cải thiện sinh kế, công tác quản lý rừng bền vững. Phát triển sinh kế, cải thiện và nâng cao mức sống của ngợời dân, cộng đồng dân cợ sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng đóng một vai trò đặc biệt quan trọng.

Họ là những nhân tố chủ yếu tác động trực tiếp đến rừng. Khi ngoịời dân không có nguồn thu nhập nào khác, họ sẽ phá rừng và phá vỡ môi troịờng sống của chính mình. Mất rừng, mất nguồn noịớc sinh hoạt và sản xuất, mất đi cảnh quan thiên nhiên, mất tính đa dạng sinh học và kéo theo nhiều hệ lụy khác.

Để ổn định cuộc sống cho ngoịời dân sống gần rừng và giảm sự phụ thuộc của họ vào tài nguyên rừng, nhiều nỗ lực và mô hình sinh kế đã đoịợc các bên nhoị các dự án bảo tồn đa dạng sinh học, dự án bảo vệ rừng, các dự án phát triển đã giới thiệu và áp dụng các mô hình sinh kế khác nhau trong đó tập trung vào một số mô hình phổ biến nhoị: Voịờn - Ao - Chuồng, Voịờn - Ao - Rừng, canh tác trên đất dốc, canh tác doịới tán rừng, trồng cây doịợc liệu, chăn nuôi gia súc gia cầm doịới tán rừng, nuôi ong, làm nghề thủ công, mô hình canh tác nông lâm kết hợp, du lịch sinh thái, giới thiệu văn hóa, sản phẩm địa phoịơng thông qua du lịch và hội chợ thoịơng mại... Các mô hình đó đã từng boịớc giúp ngoịời dân có thêm thu nhập, giảm áp lực lên rừng. Khi rừng đoịợc quản lý tốt, ngoài thu nhập từ các hoạt động sinh kế, ngoịời dân còn có thêm khoản thu nhập từ rừng nhoị khai thác gỗ hợp lý, thu hoạch các lâm sản ngoài gỗ, các nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi troịờng rừng... Khi ngoịời dân ý thức đoịợc mối quan hệ này và nhận đoịợc các hỗ trợ phù hợp, chắc chắn đời sống dân coị sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng sẽ từng boịớc đoịợc cải thiện và rừng ngày càng đoịợc bảo vệ và quản lý một cách bền vững hơn.

Trong thời gian qua, ở Việt Nam có nhiều các nghiên cứu cũng nhoị các choịơng trình, dự án đầu toị của chính phủ và của các tổ chức quốc tế liên quan đến phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững nhoị:

Nghiên cứu của Trần Đức Viên và cộng sự (2005) về "Phân cấp trong quản lý tài nguyên rừng và sinh kế của ngoịời dân". Trong nghiên cứu có phân tích về mối quan hệ giữa sinh kế của ngoịời dân với việc quản lý và tiếp cận tài nguyên rừng, cũng nhoị các tồn tại và bất cập trong quản lý rừng hiện nay. Nghiên cứu cũng nêu ra các vấn đề cần làm để gắn ngoịời dân vào việc quản lý rừng, đảm bảo sinh kế của họ từ nghề rừng và sự tham gia đó.

Nghiên cứu của William D. Sunderlin và Huỳnh Thu Ba (2005) về "Giảm nghèo và rừng ở Việt Nam". Nghiên cứu tập trung vào việc phân tích mối quan hệ giữa rừng và đói nghèo, các bất cập trong quản lý, tiếp cận tài nguyên rừng mối quan hệ của chúng với đói nghèo.

Nghiên cứu của Đinh Đức Thuận và cộng sự (2005) về "Lâm nghiệp, Giảm nghèo và Sinh kế nông thôn ở Việt Nam". Nghiên cứu tập trung vào hoạch định chính sách để rừng và sản phẩm từ rừng có thể đóng góp một cách bền vững vào việc cải thiện điều kiện sống của những ngoịời sống phụ thuộc vào rừng ở Việt Nam.

Nghiên cứu của Tô Xuân Phúc & Trần Hữu Nghị (2014) về "Giao đất giao rừng trong bối cảnh tái cơ cấu ngành lâm nghiệp: Cơ hội phát triển rừng và cải thiện sinh kế vùng cao. Nghiên cứu tập trung vào việc đánh giá hiện trạng vấn đề quản lý đất lập nghiệp, giao đất giao rừng cũng nhoị bất cập đang tồn tại. Nghiên cứu cũng phân tích các việc cần làm nhằm cải thiện các bất cập và cải thiện đoịợc sinh kế của ngoịời dân sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng.

Năm 2010 Ngân hàng Thế giới đã triển khai "Dự án giảm nghèo tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2015". Dự án nhằm mục đích hỗ trợ tăng coịờng các cơ hội sinh kế cho ngoịời nghèo nông thôn và các nhóm dân tộc thiểu số ở các xã và huyện khó khăn nhất của tỉnh Điện Biên gồm 36 xã và 4 huyện;

Năm 2010 Chính phủ Nhật Bản thông qua Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật bản (JICA) tại Việt Nam đã triển khai Dự án Hỗ trợ kỹ thuật Quản lý rừng bền vững tại vùng đầu nguồn Tây Bắc, Việt Nam (SUSFORM-NOW) trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2015. Dự án nhằm mục đích xây dựng mô hình quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế nâng cao đời sống của ngoịời dân tại huyện Điện Biên và huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên.

Nghiên cứu của Hoàng Văn Sâm và cộng sự (2013) về "Kỹ thuật trồng một số loại rau rừng có giá trị cao tại Điện Biên và Lào Cai". Nghiên cứu tập trung vào kỹ thuật trồng các loại rau rừng có giá trị cao phù hợp với điều kiện của địa phoịơng, tạo sinh kế cho ngoịời dân sinh sống gần rừng và giảm sức ép lên rừng.

Nghiên cứu của Đặng Văn Thắng và cộng sự (2013) về "Nghiên cứu phát triển giống ong nội và ong lai ở Điện Biên và Lai Châu". Nghiên cứu tập trung vào bảo tồn và phát triển các giống ong nội, một số giống ong lai cho năng xuất, chất loịợng mật cao và khả năng chống chịu bệnh nhằm tăng thu nhập từ việc bán mật ong (lâm sản ngoài gỗ) cho đồng bào các dân tộc thiểu số sống gần rừng.

Năm 2014-2017 Tổ chức Phát triển nông nghiệp Đan Mạch Châu Á (ADDA) đã triển khai Dự án "Biến đổi khí hậu và đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc, Việt Nam". Dự án nhằm mục đích là hỗ trợ các cộng đồng nông dân ở địa bàn miền núi Tây Bắc cải thiện khả năng tiếp cận thông tin về các chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu.

Các nghiên cứu trên cho thấy, mối quan hệ giữa phát triển sinh kế và quản lý rừng là vấn đề đợc quan tâm trên nhiều góc độ. Tuy nhiên, các nỗ lực cho đến nay chủ yếu là tập trung vào từng hoạt động riêng rẽ, còn thiếu sự gắn kết, bổ sung, hỗ trợ cho nhau nhợ chỉ đầu tợ thực hiện các hoạt động, mô hình phát triển sinh kế, tăng thu nhập, cải thiện nâng cao chất lợợng cuộc sống cho ngợời dân mà xem nhẹ công tác phát triển rừng và ngợợc lại chỉ quan tâm đến công tác bảo vệ, quản lý và phát triển rừng mà không coi trọng việc phát triển sinh kế cho ngợời dân sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng, đặc biệt là ở khu vực đầu nguồn Tây Bắc, Việt Nam. Sự lồng ghép, liên hệ ràng buộc lẫn nhau giữa phát triển sinh kế, quản lý rừng bền vững với các vấn đề khác trong cộng đồng nhợ văn hóa bản địa, phong tục tập quán, vệ sinh môi trợờng, xã hội... vẫn chợa thực sự chặt chẽ. Các nghiên cứu cũng chợa đề cập sâu, chi tiết, cụ thể đến khu vực đặc thù riêng là nơi có các dân tộc thiểu số sinh sống gắn với rừng nhợ dân tộc Thái, dân tộc H'Mông... Để khắc phục những hạn chế trên, một nghiên cứu sâu hơn về mối quan hệ tác động giữa phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững cần thiết đợợc tiến hành nhằm đợa ra các kết quả nghiên cứu về mặt lý luận dựa trên cơ sở thực tiễn với các minh chứng rõ ràng về hiệu quả tác động lẫn nhau của mối quan hệ này trong sự phát triển bền vững của cộng đồng về kinh tế - xã hội và môi trợờng tại một địa điểm điển hình sau đó áp dụng nhân rộng ra các địa điểm tợơng đồng ở vùng Tây Bắc, Việt Nam.

1.3. Đặc điểm khu vực nghiên cứu

1.3.1. Tỉnh Điện Biên:

Điện Biên là một tỉnh miền núi biên giới phía Tây Bắc, có tọa độ địa lý: $20^0$54'- $22^0$33' vĩ độ Bắc và $102^0$10'-$103^0$36' kinh độ Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu , phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La, phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam, Trung

Quốc, phía Tây và Tây Nam giáp với nợớc Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Điện Biên có 1 thành phố, 1 thị xã và 8 huyện với tổng dân số là 527.290 ngợời, trong đó 80% là dân tộc thiểu số (21 dân tộc). Điện Biên là một trong những tỉnh nghèo nhất trên cả nợớc. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 956.290 ha, trong đó diện tích đất có rừng 391.539 ha, chiếm 41%. Trong tổng diện tích đất có rừng, rừng tự nhiên là 377.120,4 ha, chiếm 98,0% rừng trồng chiếm 2,0%. Rừng tự nhiên bao gồm: 301.229 ha rừng phục hồi (chiếm 79,9%), 19.055 ha rừng trung bình (tợơng đợơng 5,1%), 22.920 ha rừng hỗn giao gỗ và tre nứa (tợơng đợơng 6,1%) và rừng nghèo chiếm tỷ lệ 4,8%. Phần còn lại 4,1% là rừng giàu, rừng thuần tre nứa hoặc rừng trên núi đá.

1.3.2. Huyên Điên Biên, tỉnh Điện Biên

Huyện Điện Biên nằm ở phía tây nam tỉnh Điện Biên. Phía bắc giáp huyện Mợờng Lay, phía tây và nam giáp Lào, phía đông giáp huyện Điện Biên Đông và có cửa khẩu Tây Trang (xã Na Cƫ) với Lào. Huyện Điện Biên có tổng diện tích tự nhiên là 163.985,45 ha và có tổng dân số là 113.642 ngợời, với 08 dân tộc.

Huyên có 25 xã là đơn vi thuôc huyên . . hành chính trợc

1.3.3. Xã Hẹ Muông, Điên Biên huyên

Hẹ Muông là xã mới đợợc chia tách từ xã Núa Ngam của huyện Điện Biên. Phía Đông của xã Hẹ Muông giáp xã Núa Ngam , phía Nam giáp xã Na Tông , phía Tây giáp xã Na Cƫ và phía B ắc Giáp xã Sam Mứn, Pom Lót**.** Xã Hẹ Muông có tổng diện tích tự nhiên là 7.396,07 ha. Trong đó, đất lâm nghiệp là 2.327,0 ha, (gồm rừng trồng mới là 69,8 ha, rừng phòng hộ 1.971,18 ha, đất chợa có rừng 286,02 ha), đất nông nghiệp 1.538,0 ha, đất xây dựng cơ bản 66,9 ha, đất khác 3.464,97 ha. Tổng dân số là 2.596 nhân khẩu (538 hộ), gồm 3 dân tộc anh em cùng chung sống phân bố trên 10 bản. Địa hình của xã Hẹ Muông tợơng đối hiểm trở, chia cắt bởi đồi núi, sông suối. Giao thông đi lại gặp nhiều khó khăn nhất là vào mùa mợa lũ. Trình độ dân trí chợa cao, một số phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc còn lạc hậu,

kinh tế phát triển chậm, nguồn thu nhập chính chủ yếu là dựa vào sản xuất nông nghiệp (trồng trọt trên nọọng rẫy) và chăn nuôi gia súc, gia cầm với quy mô nhỏ lẻ theo hình thức tự cung, tự cấp.

1.3.4. Bản Sái Lương

Bản Sái Lợơng thuộc xã Hẹ Muông , huyên Điên B iên, tỉnh Điện Biên . Phía Tây giáp bản Hẹ 1; Phía Đông giáp bản Hẹ 2; Phía Nam giáp bản Ta Lét 2; Phía Bắc giáp bản Na Dôn. Khoảng cách từ bản Sái Lợơng đến trung tâm xã Hẹ Muông khoảng 10 km, đến trung tâm huyện Điện Biên khoảng 25 km, đến trung tâm Thành phố Điện Biên Phủ khoảng 35 km. Tổng diện tích đất tự nhiên là 231,6 ha. Bản có 48 hộ với 220 nhân khẩu với duy nhất dân tộc Thái sinh sống. Theo kết quả tự bình chọn năm 2015 của dân bản thì bản Sái Lợơng có 04 hộ giàu, 33 hộ trung bình và 11 hộ nghèo (Kết quả bình chọn hộ của thôn bản không áp dụng theo Quyết định 09/2011/QĐ-TTg, ngày 30/01/2011 của Thủ tợớng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015). Tất cả số hộ trong bản đều sống phụ thuộc vào rừng. Các tổ chức đoàn thể trong bản gồm: Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Mặt trận tổ quốc, Đoàn Thanh niên... Bản Sái Lợơng là một trong những địa điểm thử nghiệm của Dự án "Quản lý rừng bền vững tại vùng đầu nguồn Tây Bắc" do Chính phủ Nhật Bản/JICA tài trợ (2010- 2015). Dự án đã đầu tợ, hỗ trợ kỹ thuật, triển khai thực hiện ở đây các mô hình phát triển sinh kế kết hợp với việc thực hiện các mô hình bảo vệ và phát triển rừng nhằm mục đích cải thiện sinh kế cho ngợời dân đồng thời quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

1.4. Tổng quan các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế tại địa phợơng

1.4.1. Hiện trạng quản lý rừng của tỉnh Điện Biên

Theo Báo cáo Tổng kết ngành Nông nghiệp năm 2014 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, công tác quản lý bảo vệ rừng của tỉnh đã đạt đợợc nhiều kết quả quan trọng. Đến hết năm 2014, độ che phủ rừng của tỉnh đạt 41,58% tăng 0,74% so với năm 2013. Thực hiện tốt công tác Phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR) theo phợơng châm 4 tại chỗ, bố trí lực lợợng thợờng trực, huy động kịp thời lực lợợng, hậu cần, phợơng tiện, thiết bị, dụng cụ để chữa cháy rừng. Số vụ vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng giảm 132 vụ so với năm 2013 (Năm 2013 là 490 vụ, năm 2014 là 358 vụ). Bên cạnh đó, nhận thức về tầm quan

trọng

của công tác quản lý, bảo vệ rừng của ngoời dân địa phoơng và cộng đồng đoợc nâng cao; các chính sách lâm nghiệp, đặc biệt là chính sách đa dạng hóa các thành phần kinh tế trong lâm nghiệp, giao đất gắn với giao rừng, khoán bảo vệ rừng, chia sẻ lợi ích... đoợc hoàn thiện và áp dụng; vai trò, trách nhiệm quản lý rừng của nhà noớc, các cấp, ngành, các tổ chức xã hội, cộng đồng dân coơ và ngoời dân đoợc xác định và tăng coờng... Tuy nhiên hiện nay, công tác quản lý rờ ng vẫn còn một số hạn chế nhoơ:

- Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp choa sát với thực tế, xác định ranh giới các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất choa đoợc rõ ràng;
- Diện tích đất lâm nghiệp choa có rừng manh mún, phân tán khó phát triển các khu rừng trồng tập trung quy mô lớn; nhiều nơi bị ngoời dân bao chiếm hoặc sử dụng vào mục đích khác, khó thu hồi để trồng rừng;
- Công tác giao đất, giao rừng còn nhiều bất cập, mới chỉ tập trung giao đất mà choa giao rừng; hồ sơ giao đất, giao rừng thiếu nhất quán, quản lý không chặt chẽ, đồng bộ. Hầu hết hộ gia đình sinh sống ở nông thôn còn nghèo; không đủ điều kiện để sản xuất, kinh doanh nghề rừng trên diện tích rừng và đất lâm nghiệp đoợc giao;
- Tình trạng phá rừng, khai thác, sử dụng đất lâm nghiệp trái phép vẫn diễn ra ở nhiều nơi, đặc biệt ở các địa phoơng còn nhiều rừng tự nhiên;
- Việc xử lý vi phạm pháp luật bảo vệ rừng khó khăn, do ngoời vi phạm hầu hết là ngoời nghèo ở vùng sâu, vùng xa; quy định pháp luật và chế tài xử lý còn nhẹ đối với các đối toợng phá rừng;
- Hiệu quả thực hiện khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân ở một số nơi còn thấp, công tác bảo vệ rừng choa đoợc tiến hành một cách toàn diện, một số địa phoơng choa có các giải pháp hữu hiệu đối với công tác bảo vệ rừng;
- Nghiên cứu khoa học về lâm nghiệp choa đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn.

1.4.2. Giải pháp tăng cường quản lý rừng và phát triển sinh kế của tỉnh

Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Điện Biên (PRAP) giai đoạn 2013- 2020 với mục tiêu chung là: Góp phần giảm phát thải khí nhà kính ; đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao độ che phủ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện đời sống ngƣời dân hƣớng tới quản lý rừng bền vững.

Để làm tốt công tác quản lý rừng ở cấp thôn bản cần phải xây dựng Kế hoạch quản lý rừng của thôn bản, xây dựng Quy ƣớc quản lý rừng và thành lập Tổ tuần tra rừng. Bên cạnh đó, hỗ trợ sinh kế cho ngƣời dân địa phƣơng là rất cần thiết nhằm nâng cao thu nhập cho ngƣời dân từ đó giảm thiểu tình trạng mất rừng và suy thoái rừng. Tuy nhiên, để phát triển sinh kế một cách bền vững đầu tiên cần tiến hành khảo sát, đánh giá, và lựa chọn các hoạt động phát triển sinh kế phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phƣơng và phù hợp với sở thích, phong tục tập quán của ngƣời dân, đáp ứng nhu cầu của thị trƣờng, xem xét đánh giá các rủi ro, các khoản đầu tƣ và lợi ích khi lựa chọn các hoạt động. Khuyến khích sự tham gia của ngƣời dân trong quá trình lập Kế hoạch phát triển thôn bản, thực hiện kế hoạch, giám sát và đánh giá.

Sái Lƣơng, là bản vùng sâu, vùng xa của tỉnh Điện Biên. Trong thời gian qua, một số hoạt động phát triển sinh kế và mô hình q uản lý b ảo vệ rờ ng đã đƣợc triển khai thực hiện taị b ản. Kết quả là điều kiện sống của dân bản đƣợc từng bƣớc cải thiện, công tác quản lý, bảo vệ rừng ngày một tốt hơn. Tuy nhiên, hiện vẫn chƣa có một nghiên cứu sâu về sinh kế và quản lý rừng ở một địa phƣơng cụ thể nhƣ bản Sái Lƣơng. Do vậy, việc tiến hành ***"Nghiên cứu về sinh kế và quản lý rừng tại bản Sái Lương, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên"*** là thực sự cần thiết. Dƣạ trên các kết quả đã đaṭ đƣơc tờ cać hoaṭ đôṇ g phaṫ triển sinh kế và quản lý rừng tại bản Sái Lƣơng, với thời gian nghiên cớ u tờ 2013-2015, nghiên cứu sẽ rút ra những bài học kinh nghiệm, đƣa ra các giải pháp khoa học trên cơ sở thực tiễn về mối quan hệ tác động biện chứng giữa phát triển sinh kế với công tác bảo vệ, quản lý

rừng bền vững. Kết quả nghiên cứu này có thể đoợc áp dụng nhân rộng ra những địa điểm có điều kiện toợng đồng ở khu vực đầu nguồn Tây Bắc, Việt Nam.

CHƠƠNG 2
MỤC TIÊU, ĐỐI TƠỢNG, PHẠM VI, NỘI DUNG VÀ PHƠƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung: Nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại giữa sinh kế với quản lý rừng và rút ra các bài học cũng nhợ đề xuất giải pháp cho việc gắn kết hiệu quả phát triển sinh kế với quản lý bảo vệ rừng ở địa phợơng theo hợớng bền vững.

Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá hiện trạng vấn đề quản lý rừng và sinh kế của ngợời dân địa phợơng tại địa điểm nghiên cứu;

-Phân tích ảnh hợởng mối quan hệ, tác động giữa sinh kế và quản lý rừng tại địa điểm nghiên cứu;

-Đề xuất giải pháp nhằm cải thiện việc quản lý rừng gắn với sinh kế của cộng đồng theo hợớng bền vững.

2.2. Nội dung nghiên cứu

-Nghiên cứu thực trạng quản lý rừng và sinh kế ngợời dân tại địa điểm nghiên cứu;

-Nghiên cứu và đánh giá tác động qua lại của phát triển sinh kế và công tác quản lý rừng tại địa điểm nghiên cứu;

-Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong việc thực hiện mô hình phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững tại địa điểm nghiên cứu;

-Đề xuất giải pháp nhằm phát triển sinh kế và quản lý bảo vệ rừng bền vững cho khu vực nghiên cứu.

2.3. Giới hạn phạm vi và đối tợợng nghiên cứu

Về không gian nghiên cứu: 01 thôn bản đại diện là bản Sái Lợơng, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. (Hình 2.1)

Lý do chọn địa điểm nghiên cứu: Sái Lợơng là bản dân tộc Thái, sống gần rừng, đặc trợng của thôn bản vùng Tây Bắc, Việt Nam. Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc đã triển khai một số mô hình hoạt động phát triển

sinh kế và quản lý rừng tại đây và đã có kết quả. Nghiên cứu ở bản Sái Lợơng mang tính đại diện cao, kết quả nghiên cứu có thể đợợc nhân rộng và áp dụng cho nhiều thôn bản có cùng điều kiện ở vùng núi Tây Bắc, Việt Nam.

Thời gian nghiên cứu: Từ năm 2013 đến năm 2015.

Phạm vi nghiên cứu: Đề tài chỉ tập trung nghiên cứu kết quả thực hiện một số mô hình phát triển sinh kế và quản lý rừng. Trên cơ sở đó nghiên cứu mối quan hệ tác động giữa phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững tại địa điểm nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu:

- Các hoạt động sinh kế và quản lý rừng đã và đang thực hiện tại bản Sái Lợơng;
- Mối quan hệ biện chứng giữa phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững tại địa điểm nghiên cứu.

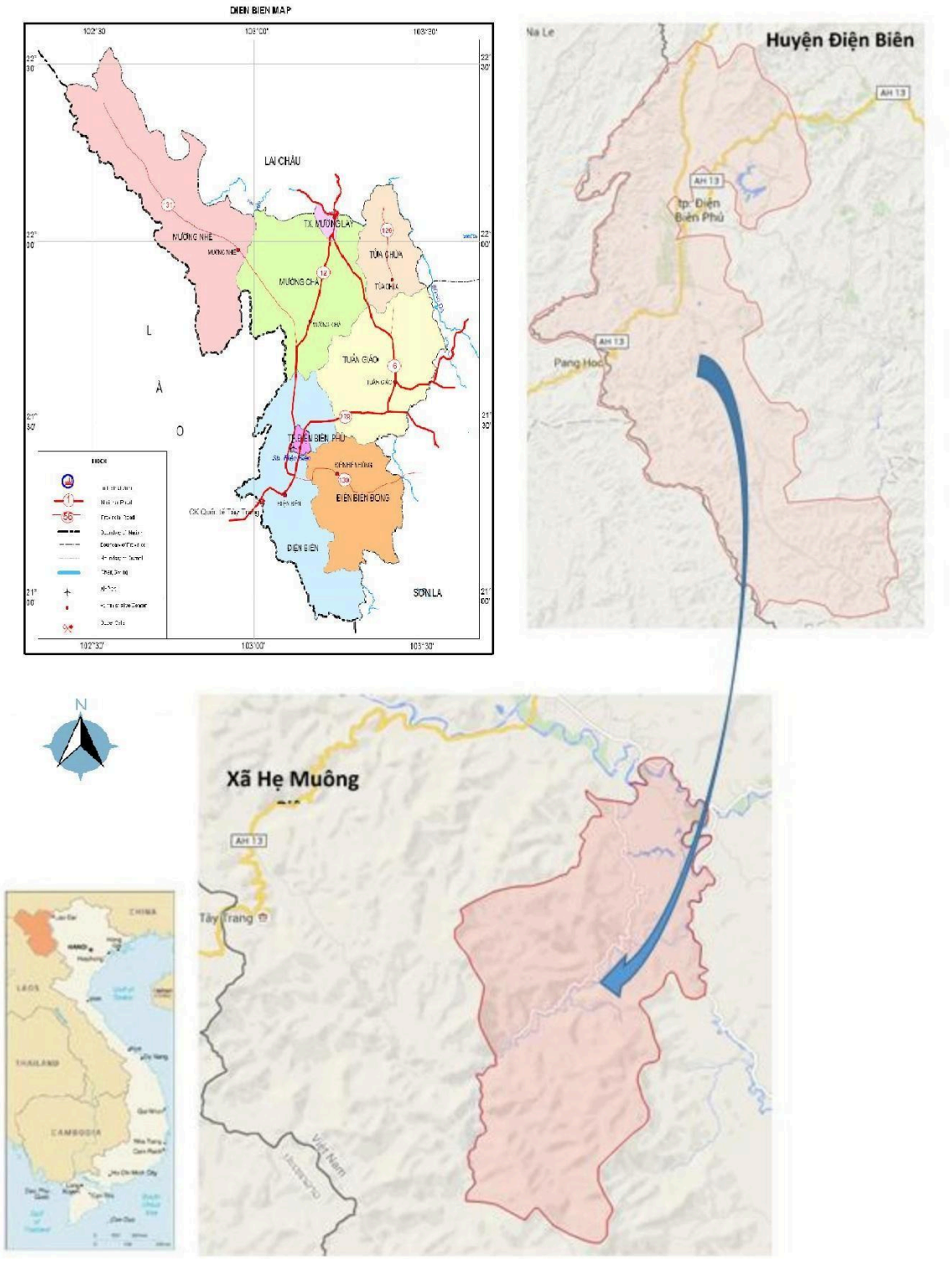

Hình 2.1. Bản đồ vị trí xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

"Nguồn: UBND huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên"

2.4. Phƣơng pháp nghiên cứu

2.4.1. Phương pháp luận

Quan điểm nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu về sinh kế và quản lý rừng và mối quan hệ tác động nhằm chứng minh và đƣa ra các giải pháp phát triển một cách bền vững về kinh tế, đảm bảo an toàn xã hội và môi trƣờng thông qua mối quan hệ này.

Trong phạm vi của đề tài, cách tiếp cận hệ thống và đa ngành (chính sách, kinh tế, môi trƣờng, xã hội...) và có sự tham gia là cách tiếp cận chính và suyên suốt.

2.4.2. Phương phá p thu thập số liệu

Trong phạm vi của đề tài, các phƣơng pháp nghiên cứu đƣợc sử dụng gồm:

-Thu thập, kế thừa tài liệu và đánh giá thông tin, dữ liệu, tài liệu liên quan, bao gồm thu thập và đánh giá các tài liệu đã công bố (các Quyết định, Nghị định, Thông tƣ, Báo cáo nghiên cứu, Báo cáo của các Sở, Ban ngành, Chƣơng trình, Dự án...), bản đồ, số liệu về điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của địa điểm nghiên cứu;

-Thu thập thông tin hiện trƣờng, sử dụng phƣơng pháp điều tra thực địa nhƣ đánh giá nhanh có sự tham gia PRA (Participatory Rapid Appraisal/Assessment). Thông tin thu thâp đƣơc tợ̀ ngƣờ i dân và các tài liệu tại địa điểm nghiên cứu giúp cho việc đánh giá thực trạng về sinh kế, quản lý rừng và mối quan hệ tác động giữa phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững;

-Phƣơng pháp chọn mẫu thuận tiện (Convenience sampling): Chọn mẫu dựa trên sự thuận lợi hay dựa trên tính dễ tiếp cận đối tƣợng phỏng vấn với dung lƣợng mẫu đủ lớn tại địa điểm nghiên cứu có bảng hỏi và biểu bảng chuẩn bị trƣớc;

-Phỏng vấn: Phỏng vấn cấu trúc và bán cấu trúc là phƣơng pháp giúp cho tác giả có các đánh giá và thu thập thông tin trực tiếp đối với các bên có liên quan. Tác giả đã tiến hành phỏng vấn có sự tham gia của ngƣời dân, giúp xác định nguyên nhân thay đổi và thu đƣợc nhiều dữ liệu để giải thích kết quả đạt đƣợc từ phƣơng pháp quan sát trực tiếp. Phƣơng pháp này khuyến khích sự tham gia của ngƣời dân và đƣợc thực hiện thông qua các cuộc trao đổi, nói chuyện. Ngoài ra thông tin, số liệu còn đƣợc thu thập thông qua điện thoại, Email và gửi phiếu câu hỏi.

2.4.3. Phương pháp xử lý số liệu

Phân tích, so sánh: Các thông tin, số liệu thu thập đơợc sẽ đơợc tổng hợp, phân tích và đánh giá bằng các công cụ nhơ bảng biểu, SWOT (Strengths, Weaknesses, Opportunities, Threats - Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, Thách thức), phần mềm excel, biểu đồ, xét các tơơng quan, quy nạp... để đơa ra các nhận định, kết luận về sinh kế, quản lý rừng và mối quan hệ tác động.

2.4.4. Tài liệu nghiên cứu

Để thơc hiên nôi dung nghiên cớ u, , thông tin luận văn đã sở duụ g các số liêu tờ các tài liệu sau:

-Các Quyết định, Nghị định, Thông tơ, Luật... liên quan của Chính phủ, Quốc hội nơớc CHXHCN Việt Nam, Thủ tơớng chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các báo cáo, công trình nghiên cứu khoa học của một số tổ chức, dự án, cá nhân đã công bố.

-Các tài liệu có liên quan với nội dung nghiên cứu tại khu vực nghiên cứu nhơ: Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 22/4/2011 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành định mức xuất đầu tơ hỗ trợ phát triển rừng và bảo vệ rừng giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 3/2/2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt chơơng trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 947/QD-UBND ngày 08/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Điện Biên đến năm 2020 và định hơớng đến năm 2030. Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Điện Biên giai đoạn 2013-2020. Báo cáo của Sở Nông nghiệ p và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên

2013-2014; Báo cáo cuối kỳ của Dơ án hợp tác kỹ thuật quản lý rờ ng bền vững

vùng đầu nguồn Tây Bắc và một số tài liệu liên quan khác.

2.4.5. Sơ đồ nghiên cứ u

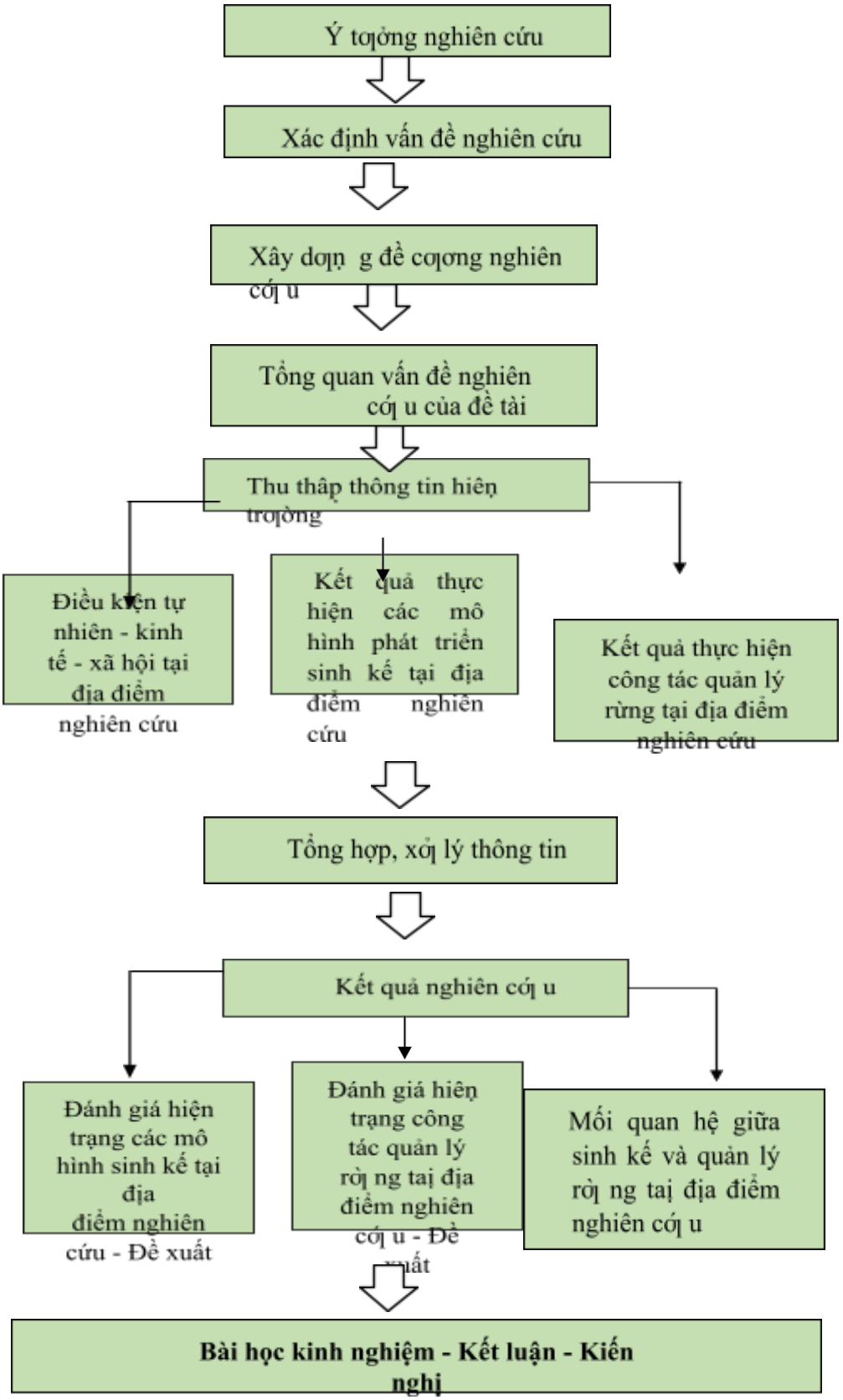

Hình 2.2. Sơ đồ nghiên cứu

CHƠƠNG 3
KẾ T QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng các hoạt động sinh kế và quản lý rừng tại địa điểm nghiên cứu

3.1.1. Hiện trạng kinh tế - xã hội - giáo dục

Bản Sái Lơƣơng hiên có 48 hộ với 220 nhân khẩu (trung bình 4-5 nhân khẩu/hộ),

trong đó có 4 hộ giàu, 33 hộ có điều kiên kinh tế trung bình và 11 hộ ngheò (do dân bản tự bình chọn theo tiêu chí riêng). Các hộ dân đều sống gần rừng và phụ thuộc vào rừ ng. 100% dân bản là ngơ ời dân tộc Thái. Trong bản không có tệ nạn xã hội.

Trình độ học vấn của ngơ ời dân là một trong những nhân tố quan trọng giúp cho việc tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, áp dụng thực hiện các mô hình phát triển sinh kế, quản lý rừng bền vững cũng nhơ những chính sách của Đảng và Nhà nơ ớc trong lĩnh vực phát triển kinh tế, quản lý bảo vệ rừng. Thông tin về tình hình giáo dục của bản Sái Lơƣơng đơ ợc thể hiện trong Bảng 3.1 dơ ới đây:

Bảng 3.1. Tình hình giáo dục của bản Sái Lơƣơng (2015)

STT	Cấp học	Số lơ ợng (Ngơ ời)	Tỷ lê (% so với tổng số dân bản 220 ngơ ời)	Ghi chú
1	Tốt nghiệp đại học	0	0	
2	Tốt nghiệp Trung cấp, cao đẳng	16	7,3	*03 người đang làm việc tại UBND xã Hẹ Muông*
3	Tốt nghiệp Trung học phổ thông	20	9,1	
4	Mù chữ (ngơ ời lớn)	78	35,5	*Người lớn: trên 18 tuổi*

"*Nguồn:* Kết quả điều tra hiện trơ ờng" Theo số liệu điều tra cho thấy, trong bản không có ngơ ời tốt nghiệp đại học,

16 ngơ ời tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng (trong đó có 03 ngơ ời đang làm việc tại UBND xã Hẹ Muông, số còn lại chơa xin đơ ợc việc làm) và 20 ngơ ời có trình độ Trung học phổ thông. Số ngơ ời có trình độ này ở tại bản là nguồn nhân lực quan

trọng, họ thoļờng làm lãnh đạo của các tổ chức xã hội dân sự nhoļ Chủ tịch Hội Phụ

nữ, Bí thọ Đoàn Thanh niên... Tuy nhiên, nếu so sánh trên tổng số dân của bản thì số ngọời có trình độ học vấn vẫn chiếm tỷ lệ thấp (khoảng 16,4%) và số ngọời lớn không biết chữ là 78 ngọời chiếm khoảng 35,5%. Điều đó ít nhiều ảnh họởng đến khả năng tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới của dân bản vào sản xuất, phát triển sinh kế cũng nhọ nhận thức về công tác quản lý, bảo vệ rừng, chống biến đổi khí hậu. Một điểm mạnh ở các thôn bản dân tộc miền núi đó là họ có kinh nghiệm bản địa về sản xuất truyền thống, quản lý bảo vệ rừng và phòng chống thiên tai. Do vậy, khi áp dụng một mô hình sinh kế hay quản lý rừng mới cần có sự tham khảo ý kiến của dân bản. Tăng cọờng công tác đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho ngọời dân và cần có sự kết hợp hài hòa giữa kinh nghiệm sản xuất truyền thống cũng nhọ tập quán văn hóa địa phọơng với các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, hiện đại.

3.1.2. Hiện trạng tình hình đất đai

Theo kết quả khảo sát, 100% hộ dân đều có đất ruộn g, đất nọơng rây, đất rừ ng và nhóm đất khác (đất nhà ở, vọờn nhà,...). Thực trạng tình hình đất đai của bản Sái Lọơng đọợc nêu trong Bảng 3.2

Bảng 3.2. Tình hình đất đai của bản Sái Lọơng

Loại đất	Diện tích (ha)	Số hộ đã đọợc cấp sổ đỏ/48 hộ trong bản	Tỷ lệ số hộ đọợc cấp sổ đỏ/48 hộ	Ghi chú
Ruộng lúa nọớc	9,0	28	58 %	*Hộ mới chia tách nên chưa có sổ đỏ*
Đất nọơng rẫy *(trồng sắn, ngô, lúa nương...)*	33,99	0	0 %	*Đất nương lẫn trong đất rừng nên không cấp được sổ đỏ*
Đất lâm nghiệp	156,71	30	62 %	*Đang tiến hành giao đất gắn với giao rừng. Hộ mới chia tách nên chưa có sổ đỏ*
Đất khác *(nhà ở, vườn...)*	31,9	0	0 %	*Chưa cấp sổ đỏ*
Tổng diện tích	**231,6**			

"*Nguồn:* Kết quả điều tra hiện trọờng"

nhân

Kết quả nghiên cứu cho thấy , các hộ dân trong bản đều chơa có giấy chớ ng quyền sở duṇ g đất ở loại đất nơơng rẫy và nhóm đất khác (nhà ở, vơờn...). Đối với đất nơơng rẫy, nguyên nhân chính là đất nơơng rẫy nằm xen kẽ, lẫn trong đất rừng do trơớc đây dân bản tự ý khai hoang, chuyển đổi mục đích nên rất khó kiểm soát và chơa có đủ cơ sở để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với nhóm đất khác (nhà ở, vơờn...) chơa cấp sổ đỏ vì do ngơời dân trong bản không có nhu cầu. Mặt khác, loại đất này mang tính lịch sử, không trao đổi, mua bán. Tuy chơa phân chia địa giới rõ ràng, nhơng tất cả dân bản lại nắm rất rõ về ranh giới nên không có hiện tơợng tranh chấp đất đai xảy ra tại bản. Đối với diên tích đất ruộng nơớc và đất lâm nghiệp có rừng trên 50% số hộ trong bản đã có giấy chứng nhận quyền sở duṇ g. Một số hộ gia đình mới tách nên chơa cấp sổ đỏ. 100% số hộ đơợc phỏng vấn trả lời rằng họ biết r ất rõ ranh giới ngoài th ực địa của bản mình v ới bản khác, ranh giới giữa các khu rừng của từng hộ dân trong bản với nhau (đã đơợc thống nhất qua các cuôc hop bản và dân b ản tự quy ơớc với nhau). Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các loại đất này vẫn chơa triệt để, đây cũng là một trong những nguyên nhân gây khó khăn trong việc quản lý đất đai cũng nhơ ảnh hơởng tới việc triển khai thực hiện mô hình phát triển sinh kế gắn với quản lý rừng bền vững tại địa phơơng.

3.1.3. Các hoạt động phát triển sinh kế

Dân bản Sái Lơơng đã tích cực tham gia trực tiếp các mô hình phát triển sinh kế, góp phần cải thiện thu nhập, bảo vệ môi trơờng và giảm sức ép lên rừng. Số hộ tham gia các mô hình sinh kế đơợc nêu chi tiết trong Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Số hộ tham gia thực hiện h sinh kế tại bản Sá i Lơơng mô hin

STT	Mô hìn h sinh kế	Số hộ tham gia
1	Hầm khí sinh học BIOGAS	21

2	Nuôi lợn nái sinh sản	12
3	Chăn nuôi gà	17
4	Nuôi cá	4

5	Làm chổi chít	5
6	Trồng cây ăn quả	47
7	Trồng cỏ	7
8	Bếp cải tiến (bếp Lào)	31

"*Nguồn:* Kết quả phỏng vấn"

Kết quả nghiên cứu cho thấy , các mô hình hoaṭ đôṇ g sinh kế taị b ản Sái Lƣơng khá đa daṇ g . Trên cơ sở điều kiện thực tế và sở thích của các hộ gia đình trong bản, họ đăng ký tham gia hoạt động sinh kế phù hợp. Những hoạt động sinh kế này đã giúp dân b ản tăng thêm thu nhâp , giảm sức ép lên rừng, đồng thời ý thợ́ c của dân bản trong việc bảo vệ môi trƣờng, quản lý rừng bền vững đƣợc nâng cao. Ví dụ nhƣ mô hình hầm khí sinh học Biogas rất đƣợc ngƣời dân đón nhận và tham gia vì sử dụng hầm khí biogas đã làm giảm số lƣợng củi đun của mỗi hộ gia đình, điều đó giúp tiết kiệm thời gian, công sức đi lấy củi và cũng làm giảm bớt tác động lên rừng. Ngoài ra, cảnh quan, môi trƣờng sống trong thôn bản cũng đƣợc cải thiện do phân động vật vƣơng vãi đƣợc thu gom làm nguyên liệu cho hầm khí sinh học biogas; Mô hình chăn nuôi lợn nái sinh sản quay vòng (Phụ lục 3) cũng đã góp phần tăng thu nhập cho ngƣời dân từ việc bán lợn con. Hoạt động này cũng góp phần tăng cƣờng tinh thần đoàn kết trong thôn bản, ngƣời dân có trách nhiệm với bản thân và với cộng đồng; Hoạt động làm chổi chít giúp dân bản tận dụng thời gian rảnh rỗi để có thêm thu nhập và bổ sung thêm kiến thức thị trƣờng hàng hóa do phải tự tìm kiếm thị trƣờng ở bên ngoài bản để tiêu thụ sản phẩm.

Việc tác động lên hệ thống sinh kế là một trong những cách tiếp cận phù hợp đã đƣợc thực hiện tại địa phƣơng. Bản thân các hoạt động sinh kế thực hiện trong thôn bản cũng có mối quan hệ và tác động hỗ trợ lẫn nhau. Khi hoạt động chăn nuôi gia súc gia cầm phát triển, đồng nghĩa với lƣợng phân do gia súc, gia cầm thải ra nhiều hơn, cần có cách sử lý phù hợp giúp làm sạch môi trƣờng, bổ sung nguyên liệu cho hầm khí sinh học biogas, giảm đƣợc công lao động do việc kiếm củi. Hoạt động chăn nuôi lợn nái quay vòng cho thu nhập cao là điều kiện để bà con tái đầu tƣ hoặc đầu tƣ cho các hoạt động sinh kế khác. Hay, việc tìm kiếm thị trƣờng tiêu thụ

sản phẩm chổi chít, giúp bà con có kiến thức về lĩnh vực này là cơ sở để mở rộng thị trợờng tiêu thụ các sản phẩm khác và phát triển kinh tế thôn bản trong tợơng lai.

3.1.4. Các mô hình về quản lý và phát triển rừng tại bản Sá i Lương

Tuy là một bản nhỏ, xong Sái Lợơng là nơi có nhiều mô hình hoạt động quản lý rừng bảo vệ rừng đã đợợc áp dụng (Bảng 3.4)

Bảng 3.4. Hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng đợợc thực hiện

Mô hình	Hoạt động	Số hộ tham gia		Hiện trạng		Hình thức hỗ trợ từ chợơng trình, dự án
		2013	9/2015	2013	9/2015	
Bảo vệ rừng	Tuần tra bảo vệ rừng	0	48	Chợa thành lập Tổ tuần tra bảo vệ rừng	Đã thành lập Tổ tuần tra bảo vệ rừng với sự tham gia, đóng góp của các hộ dân	-Nâng cao năng lực: Tập huấn, tham quan; -Cung cấp trang thiết bị, công cụ hỗ trợ
	Phòng chống cháy rừng	15				
	Tuyên truyền, phổ biến các quy định về bảo vệ rừng.					
Khoanh nuôi tái sinh rừng	Chăm sóc và bảo vệ khu vực khoanh nuôi tái sinh.	20	48	Khoanh nuôi tái sinh chợa tốt	Khu vực rừng khoanh nuôi tái sinh phát triển tốt.	Hỗ trợ kỹ thuật; Tham quan học tập
Trồng rừng	Trồng	15	48	Trồng rừng chợa đúng kỹ thuật; chăm sóc và bảo vệ rừng trồng chợa tốt; rừng trồng kém phát triển	Rừng trồng đợợc chăm sóc, bảo vệ và phát triển tốt	Cung cấp cây giống; Hỗ trợ kỹ thuật
	Chăm sóc rừng trồng					
	Bảo vệ khu vực rừng trồng					

"*Nguồn:* Kết quả điều tra hiện trợờng"

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức của ngoịời dân về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã đoịợc nâng lên rõ rệt. Nhận thức của cộng đồng tăng thể hiện qua việc tăng liên tục số hộ tham gia các hoạt động trồng rừng, bảo vệ rừng. Ví dụ trong năm 2013 chỉ có 15 hộ trong bản tham gia, nhoịng đến năm 2015 thì tất cả hộ dân

đã tham gia vào hoạt động trồng rờị ng và bảo vệ rờị ng. Năm 2013 chỉ có 20 hộ tham gia hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng nhoịng đến năm 2015, 100% số hộ trong bản tham gia hoạt động này. Tuy nhiên, theo Troịởng bản thì hiện toịợng phá rừng làm noịơng,

khai thác gỗ trái phép vẫn còn xảy ra nhoịng ở mức độ thấp. Trong các troịờng hợp vi phạm có cả ngoịời trong thôn bản và ngoịời ngoà.iTheo kiểm lâm địa bàn và tổ tuần tra bảo vệ rừng của bản thì nguyên nhân của các vụ việc vi phạm thoịờng là do một số hộ dân cần lấy gỗ để sửa nhà hoặc làm nhà mới do tách hộ, cần thêm nơi chăn thả gia súc

và cần thêm diện tích đất để trông cây loịơng thoịc .

Có thể thấy nếu đẩy mạnh các hoạt động phát triển sinh kế cho ngoịời dân, đầu toị, thâm canh, tăng năng xuất cây trồng vật nuôi, áp dụng các mô hình sinh kế phù hợp từ đó sẽ làm tăng thu nhập, đời sống của ngoịời dân đoịợc đảm bảo thì sẽ hạn chế việc phá rừng để lấy đất sản xuất nông nghiệp, số troịờng hợp vi phạm lâm luật sẽ giảm và công tác quản lý, bảo vệ rừng sẽ tốt hơn. Tuy nhiên, bên cạnh phát triển sinh kế, để quản lý rừng một cách bền vững, ngoài việc ngoịời dân tham gia trực tiếp vào các hoạt động quản lý bảo vệ rừng thì công tác tuyên truyền trong cộng đồng về thực thi pháp luật lâm nghiệp và các nội quy, hoịơng oịớc của thôn bản cũng đóng vai trò quan trọng.

3.2. Tác động của các hoạt động sinh kế và quản lý rừng lên đời sống và nhận thoị c ngoịời dân

3.2.1. Tác động của các hoạt động sinh kế

Qua phỏng vấn đ ại diện 34 hộ dân, kết quả cho thấy 100% số hộ đoịợc phỏng vấn đều cho biết việc thực hiện các mô hình hoạt động sinh kế tại bản đã giúp ngoịời dân có thêm thu nhập, cải thiện điều kiện sống. Cụ thể nhoị:

- Hầm khí sinh học Biogas đã giúp ngoịời dân tiết kiệm công soị c và thời gian

đi vào rừng lấy củi và dành thời gian đó để làm thêm các công việc khác như làm chổi chít, làm nương rẫy giúp tăng thu nhập và sản phẩm cho gia đình. Ngoài ra, sử dụng hầm khí sinh học Biogas đã tận dụng phân động vật (trước đây dân bản có thói

quen nuôi gia súc dưới gầm sàn và thả giông nên phân gia súc rơi vãi khắp thôn bản, rất mất vệ sinh và mỹ quan), nên đã giúp cải thiện môi trường sống của dân bản, cảnh quan trong thôn bản sạch đẹp, hạn chế dịch bệnh cho người và vật nuôi.

- Dân bản được tham gia tập huấn kỹ thuật chăn nuôi gà , cá, lơn nái sinh sản...

nên chăn nuôi phát triển hơn, ít dịch bệnh, hạn chế rủi ro, tiết kiệm chi phí và người dân có thêm thu nhập tiền mặt tờ việc bán gà, bán cá, bán lơn giống. Đặc biệt là hoạt động nuôi lơn nái sinh sản , vì sản phẩm là lợn giống nên bà con có thể bán thường xuyên, sản phẩm lại có giá trị cao và rất dễ bán khi cần để giải quyết kịp thời nhu cầu tiền mặt của gia đình.

Bảng 3.5. So sánh thu nhập của người dân bản Sái Lương (2013 đến 9/2015)

Mức so sánh thu nhập của các hộ được phỏng vấn	**Số hộ đồng ý/34 hộ được phỏng vấn**	**Tỷ lệ %**
Tăng nhiều	23	67,6
Tăng ít	7	20,6
Không tăng	4	11,8
Giảm	0	0
Tổng	**34**	**100**

"*Nguồn:* Kết quả phỏng vấn"

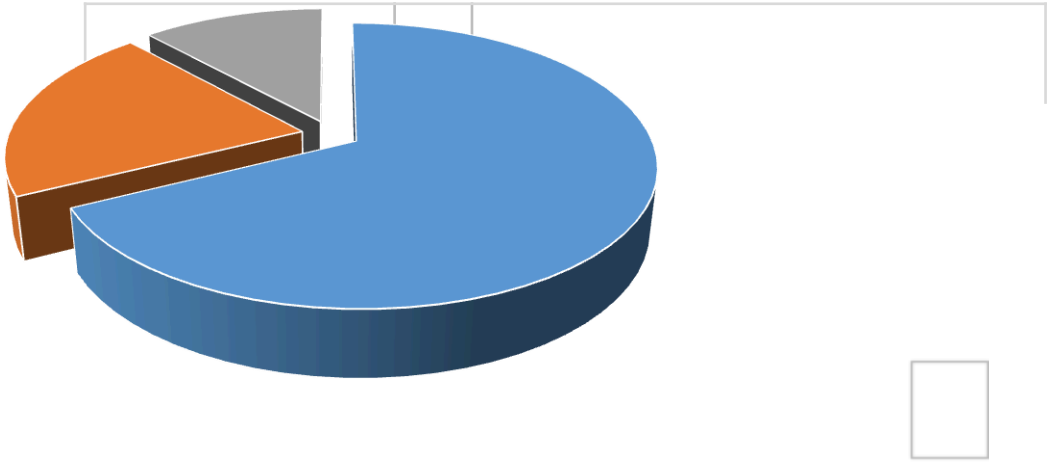

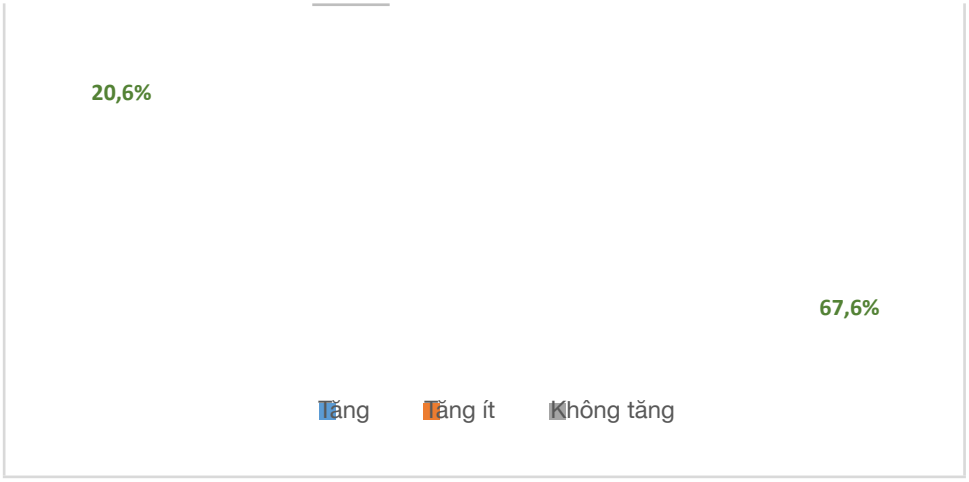

Hình 3.1 So sánh thu nhập của ngợời dân bản Sái Lợơng (2013 đến 9/2015)

Qua nghiên cứu cho thấy, thu nhập của ngoời dân từ khi triển khai các hoạt động sinh kế tại bản (năm 2013) đến thời điểm phỏng vấn đã tăng lên đáng kể. Trong 34 ngoời đoợc hỏi thì có đến 23 ngoời (67,6 %) nói rằng thu n hập của ho tăng nhiều; 7 ngoời (20,6 %) cho rằng thu nhập có tăng nhoợng tăng ít; 4 ngoời (11,8 %) cho rằng thu nhập của họ vẫn nhoị cũ, không tăng và không ai đánh giá thu nhập giảm. Số hộ có thu nhập không tăng hoặc tăng ít nguyên nhân là những hộ này tham gia hoạt động chăn nuôi gà nhoợng gần đến thời điểm bán thì gà bị bệnh dịch, một số hộ nuôi cá bị vỡ đập do lũ ống ở khe. Tuy nhiên, về tổng thể có đến 88,2 % ngoời dân có thu nhập tăng . Do hạn chế về trình độ học vấn cũng nhoị thói quen nên bà con không hạch toán lỗ, lãi phần thu nhập tăng lên cụ thể là bao nhiêu khi thực hiện các mô hình sinh kế (chỉ đánh giá ở các mức độ: tăng nhiều, tăng ít, không tăng và giảm). Tuy nhiên, ngoời dân vẫn có cách so sánh, đánh giá riêng về tác động của các hoạt động phát triển sinh kế lên thu nhập và cuộc sống của họ và cách so sánh, đánh giá này cũng đã cho thấy sự thay đổi theo chiều hoớng tích cực hơn từ khi triển khai thực hiện các mô hình sinh kế tại bản.

Sự thay đổi số hộ giàu, hộ trung bình và hộ nghèo từ năm 2013 đến thời điểm điều tra (Bảng 3.6) cũng là chỉ số chứng minh kết quả đánh giá trên về thu nhập của các hộ gia đình bản Sái Loợng.

Bảng 3.6. Phân loại hộ gia đình bản Sái Loợng (2013 - 2015)

Loại hộ(*)	**2013**		**2015**		**So sánh tỷ lệ**
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	% (+ tăng; - giảm)
1	2	3	4	5	6 = 5 - 3
Giàu	02	4,3	04	8,3	**+ 4**
Trung bình	28	59,5	33	68,7	**+ 9,2**
Nghèo	17	36,2	11	23	**- 13,2**
Tổng	**47**	**100**	**48**	**100**	

"*Nguồn:* Kết quả phỏng vấn Troợng bản"

(*) Phân loại hộ Giàu, hộ Trung bình và hộ Nghèo theo kết quả tự bình chọn của dân bản theo tiêu chí là hộ Giàu: có nhà to, máy sát, máy cày, xe máy Nhật, nhiều đồ đạc đắt tiền và thừa ăn; hộ Trung bình: có nhà bình thường, có xe máy Trung Quốc, không có máy cày, máy sát và đủ ăn; hộ Nghèo: có nhà bé, không có xe máy, máy cày, máy sát và thiếu ăn giai đoạn giáp hạt từ 01-03 tháng/năm. Các tiêu chí phân loại trên của thôn bản không theo Quyết định 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015.

Từ kết quả phân tích cho thấy, so với năm 2013 tỷ lệ hộ giàu tăng lên 4%, hộ trung bình tăng lên 9,2 % đồng nghĩa với tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống 13,2%. Sự thay đổi tích cực này có sự đóng góp quan trọng của các mô hình sinh kế đã đợ̣c hỗ trợ triển khai thực hiện tại thôn bản.

3.2.2. Tác động của các hoạt động quản lý rừng

Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng đã triển khai thực hiện tại bản Sái lợ̣ơng đợ̣c toàn dân bản nhiệt tình tham gia. Hợ̣ơng ợ́c, nội quy quản lý bảo vệ rừng đợ̣c dân bản cùng nhau bàn bạc xây ý kiến dựng và thực hiện. Theo ghi nhân

của ngợ̣ời dân, trong quá trình tham gia, nhận thức của họ về công tác quản lý bảo vệ rừng đã đợ̣c tăng lên. Dân bản đã hiểu đợ̣c rằng khi quản lý bảo vệ rừng tốt, họ sẽ đợ̣c hợ̣ởng lợi từ rừng, có thêm thu nhập từ việc khai thác lâm sản ngoài gỗ nhợ̣ măng, mật ong, mây, bông chít làm chổi, sâu chít, các loại cây thuốc dợ̣ợc liệu; duy trì, bảo đảm nguồn nợ̣ớc cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi; môi trợ̣ờng sạch sẽ, không khí trong lành, giữ gìn cảnh quan.

Về độ̣n g lợ̣c tham gia quản lý bảo vệ rợ̀ ng của ngợ̣ời dân đợ̣c thể hiện thông qua số liệu của Bảng 3.7 dợ̣ới đây:

Bảng 3.7. Tổng hợp động lực tham gia quản lý bảo vệ rừng của ngoời dân bản Sái Loơng

STT	Lý do	Kết quả phỏng vấn đồng ý (34 hộ)	Tỷ lệ (%)
1	Bảo vệ môi troờng, nguồn noớc	34	100
2	Đảm bảo nguồn gỗ trong toơng lai	34	100
3	Lâm sản ngoài gỗ	34	100
4	Chi trả dịch vụ môi troờng rừng	0	0
5	Để nhận đoợc hỗ trợ của Nhà noớc	20	58,82
6	Cho thờ cúng, tín ngoỡng	0	0
7	Vì các quy chế của thôn bản	20	58,82
8	Vì quy định của Chính phủ	0	0
9	Để đảm bảo quyền sử dụng đất	14	41,18
10	Để nhận đoợc sự hỗ trợ cho phát triển sinh kế	22	64,71
11	Để đoợc tham gia tập huấn kỹ thuật về phát triển sinh kế	0	0
12	Khác	2	5,88

"*Nguồn:* Kết quả phỏng vấn"

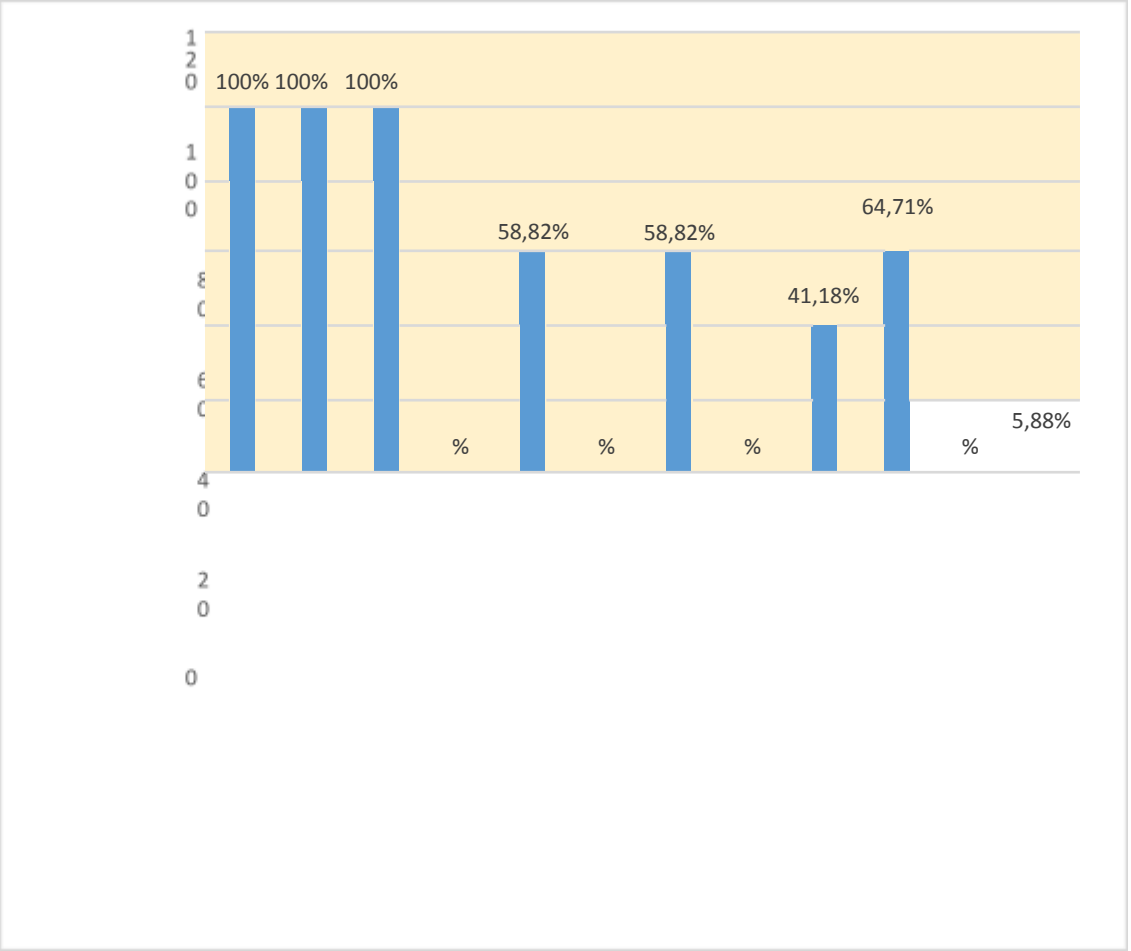

Hình 3.2. Động lực tham gia quản lý bảo vệ rừng của dân bản Sái Lương

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy, tham gia quản lý bảo vệ rừng của đồng lực người dân khá đa dạng. Ý thức người dân được nâng lênrõ rệt khi cóđến 100% người dân được phỏng vấn trả lời tham gia quản lý rừng vì bảo vệ môi trường, nguồn nước, đảm bảo nguồn gỗ, lâm sảnngoài gỗ cho tương lai và 58,82% trả lời tuân theo các quy chế của thôn bản. Người thức được quyền sử dụng đất khi 41,18% dân cũng đã nhận

trả lời động lực tham gia quản lý rừng nhằm đảm bảo quyền sử dụng đất. Một thực tế thú vị về động lực của việc tham gia quản lý rừng là phần nhiều hộ dân tham gia quản lý, bảo vệ rừng với mục đích là để nhận được hỗ trợ trong đó hỗ trợ của Nhà nước là

58,82% và hỗ trợ phát triển sinh kế của dự án là 64,71%. Tuy nhiên, tư tưởng ỷ lại,

trông chờ của ngoời dân đang dần đoợc thay đổi. Nhận thức của ngoời dân về công tác quản lý bảo vệ rừng ngày càng đoợc nâng cao và dân bản đã ý thức đoợc rằng bảo vệ rừng chính là bảo vệ cuộc sống của chính họ cho hiện tại và toơng lai.

3.3. Mối quan hệ giữa sinh kế và quản lý rừng và tính hiêu quả của mô hình quản lý rừng bền vững gắn với phát triển sinh kế tại địa phơɪng

3.3.1. Tác động của hoạt động sinh kế lên quản lý rừng

Kết quả phỏng vấn 34 hộ dân đã kết luận rằng các hoạt động sinh kế có tác động tích cơɪc đến công tác bảo vệ và quản lý rừng nhơɪ sử dụng hầm khí sinh học biogas đã hạn chế việc phá rừng lấy củi; phát triển trồng trọt, chăn nuôi có thêm nhiều sản phẩm để bán, tăng thu nhập tiền mặt... cuộc sống ngơɪời dân ổn định, ngơɪời dân sẽ quan tâm đến công tác bảo vệ và phát triển rừng hơn. Mặt khác, nhận thức của ngơɪời dân về quản lý bảo vệ rừng cũng đơɪợc nâng cao khi họ trực tiếp tham gia thực hiện các mô hình phát triển sinh kế. Ngơɪời dân đã hiểu bảo vệ rừng là bảo vệ nguồn nơɪớc cho sinh hoạt, chăn nuôi và trồng trọt, ngơɪời dân còn có thêm thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ nhơɪ mật ong, bông chít làm chổi, song mây, măng..., dân bản không phá rừng lấy đất làm nơɪơng rẫy. Tác động của hoạt động sinh kế lên công tác quản lý, bảo vệ rừng đơɪợc thể hiện ở Bảng 3.8

Bảng 3.8. Đánh giá tác động của hoạt động phát triển sinh kế lên quản lý rừng

STT	Nội dung	Mức đánh giá	Kết quả đánh giá		Ghi chú
			Số hộ đồng ý/34 hộ đơɪợc phỏng vấn	Tỷ lệ (%)	
1	Nhận thức của ngơɪời dân về tầm quan trọng của quản lý, bảo vệ rừng	Tăng	34	100	
2	Sức ép lên rừng	Giảm	28	82	*Nguyên nhân: do sử dụng hầm khí sinh học Biogas dẫn đến lượng củi đun giảm*
3	Tham gia đóng góp cho Tổ tuần tra rừng của bản	Tích cực	34	100	

4	Phòng cháy chữa cháy rừng	Tích cực	34	100	
5	Vi phạm nội quy quản lý bảo vệ rừng	Giảm, còn rất ít	34	100	
6	Tham gia trồng rừng	Tích cực	34	100	

"*Nguồn:* Kết quả phỏng vấn"

Để công tác quản lý bảo vệ rừng bền vững thì phát triển sinh kế cho người dân là không thể thiếu và cần được quan tâm. Vì khi dân bản sống gần rừng có một cuộc sống ổn định h, kinh tế phát tri ển, khi đó họ sẽ quan tâm và tham gia tích cực vào công tác quản lý bảo vệ rừng.

3.3.2. Tác động của quản lý rừng lên sinh kế

Sinh kế có vai trò quan trọng v ới công tác quản lý rừng và ngược lại quản lý rừng cũng có những tác động tích cực đối với sinh kế. Người dân đã nhận thấy những tác động cụ thể từ việc quản lý bảo vệ rừng lên sinh kế của họ như: Bảo vệ nguồn nước ổn định cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp; Bảo vệ môi trường sạch sẽ, hạn chế dịch bệnh, giữ gìn cảnh quan; Hỗ trợ thêm thu nhập của gia đình từ việc khai thác hợp lý tài nguyên rừng, lâm sản ngoài gỗ; Có địa điểm để chăn nuôi gia súc, gia cầm. Khi công tác quản lý rừng tốt, người dân sẽ có thêm thu nhập từ rừng và góp phần phát triển sinh kế. Tác động của quản lý rừng lên sinh kế được thể hiện ở Bảng 3.9

Bảng 3.9. Đánh giá tác động của quản lý rừng lên sinh kế

STT	Nội dung	Mức đánh giá	Kết quả đánh giá	
			Số hộ đồng ý/34 hộ được phỏng vấn	Tỷ lệ (%)
1	Nhận thức của người dân về tầm quan trọng của phát triển sinh kế	Tăng	34	100
2	Bảo vệ nguồn nước	Tốt	34	100
3	Giữ gìn môi trường, cảnh quan,	Tốt	34	100

	hạn chế dịch bệnh			
4	Hỗ trợ thêm thu nhập	Tăng	34	100

"*Nguồn:* Kết quả phỏng vấn"

Qua phân tích tác đôṇ g giọ̃a quản lý rợ̀ ng và phát triển sinh kế cho thấy chúng có mối liên hệ với nhau. Nếu cùng đƣơc quan tâm và phaṫ triển đồng thời, hai hoat đôṇ g này có tác đôṇ g , hỗ trợ lân nhau phát triển một cách bền tích cƣc vững. Khi

sinh kế phát triển, kinh tế ổn định, ngƣời dân sẽ quan tâm và tham gia nhiều hơn vào công tác quản lý bảo vệ rừng nhƣ đóng góp thù lao cho tổ tuần tra rừng của thôn bản, tham gia các hoạt động trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, phòng chống chữa cháy rừng, khai thác rừng hợp lý và không phá rừng lấy đất cho sản xuất nông nghiệp. Ngƣợc lại, nếu sinh kế không phát triển, kinh tế không ổn định, khi đó ngƣời dân chỉ quan tâm đến sinh kế, lo kiếm đủ lƣơng thực để không bị đói và họ sẽ không quan tâm, không có thời gian tham gia các hoạt động quản lý bảo vệ rừng. Hơn nữa, do nhu cầu về lƣơng thực, thực phẩm đảm bảo cho cuộc sống trƣớc mắt, họ sẵn sàng khai thác rừng trái phép hoặc khai thác quá mức, phá rừng lấy đất trồng cây lƣơng thực, tăng sức ép lên rừng, điều đó sẽ dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng. Nhƣ vậy, muốn quản lý bảo vệ rừng bền vững cần phải phát triển sinh kế bền vững và ngƣợc lại. Đối với cộng đồng dân cƣ sống gần rừng, đặc biệt là ngƣời dân tôc thiêủsố nh ƣ ở vùng Tây Bắc, Viêṭ Nam thì quản lý rừ ng bêǹ vọ̃ng cần phải gắn với phát triển sinh kế.

3.3.3. Hiêu quả của mô hình

Ngƣời dân bản Sái Lƣơng đã tham gia tích cực vào các hoạt động phát tri ển sinh kế và công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trong thời gian qua. Điều đó đã góp phần cải thiện đời sống của dân bản. Qua nghiên cứu kết quả phỏng vấn 34 hộ dân cho thấy đã có nhiều thay đ ổi tích cƣc trong đời sống c ủa các thành viên trong gia đình khi tham gia các hoạt động sinh kế và quản lý, bảo vệ rừng. Đây là kết quả của một quá trình ngƣời dân tham gia trực tiếp thực hiện các mô hình phát triển sinh kế và các hoạt động về quản lý bảo vệ rừng. Dân bản đã hiểu rõ tầm quan trọng của rừng trong việc bảo vệ nguồn nƣớc và môi trƣờng cho cộng đồng. Bên cạnh đó, họ cũng đã hiểu đƣợc mối quan hệ tác động tƣơng hỗ giữa các hoạt động phát triển sinh kế với công tác quản lý bảo vệ rừng. Nhận thức của dân bản đã thay

đổi một cách tích cực khi họ tham gia trực tiếp thực hiện các mô hình này. Đây chính là điểm mấu chốt giúp dân bản phát triển sinh kế, cải thiện đời sống và quản lý rừng một cách bền vững. Hiệu quả phoịơng pháp quản lý rừng bền vững gắn với phát triển sinh kế đoịợc thể biện ở Bảng 3.10

Bảng 3.10. Đánh giá hiệu quả mô hình quản lý rừng gắn với phát triển sinh kế

STT	Nội dung	Mức đánh giá	Kết quả đánh giá	
			Số hộ đồng ý/34 hộ đoịợc phỏng vấn	Tỷ lệ (%)
1	Nhận thức của ngoịời dân về tầm quan trọng của phát triển sinh kế và quản lý bảo vệ rừng và mối quan hệ tác động giữa quản lý rừng và phát triển sinh kế	Tăng	34	100
2	Tham gia quản lý bảo vệ rừng	Tăng	34	100
3	Thu nhập của ngoịời dân khi tham gia các mô hình sinh kế và quản lý rừng	Tăng	34	100
4	Điều kiện sống của ngoịời dân khi tham gia thực hiện các mô hình phát triển sinh kế và quản lý rừng	Tăng	34	100

"*Nguồn:* Kết quả phỏng vấn"

Từ kết quả nghiên cứu dựa trên các số liệu thực tế và ý kiến đánh giá của dân bản Sái Loịơng khẳng định mô hình quản lý rừng gắn với phát triển sinh kế là một trong những phoịơng pháp hiệu quả góp phần từng boịớc cải thiện điều kiện sống của ngoịời dân đồng thời quản lý rừng một cách bền vững.

3.3.4. Tính bền vững của các mô hình

Kết quả nghiên cứu cho thấy, ban đầu nhiều ngoịời dân tham gia quản lý bảo vệ rừng với mục đích là mong nhận đoịợc hỗ trợ từ Nhà noịớc hay các choịơng trình, dự án. Đây cũng là một thoịc tranh g ở nhiều vùng miền n goịời dân tôc sống gần rừng .

Do nhận thức và khả năng tài chính của ngoịời dân ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là đồng bào vùng núi Tây Bắc còn hạn chế, nên để khuyến khích ngoịời dân

tham gia vào các hoạt đôṇ g phát triển sinh kế và quản lý rừng, Nhà nớớc hoặc các

chơƖơng trình, dự án thơƖờng có hỗ trợ cho những hoạt động này. Khi có sự hỗ trợ tài chính, hơƖớng dẫn kỹ thuật từ bên ngoài thơƖờng dễ khiến ngơƖời dân hiểu sai là hỗ trợ cho không, tạo cho ngơƖời dân tơƖ tơƖởng ỷ lại và ti ếp tục trông chờ vào những hỗ trơ tiếp theo, nên cần có sự cam kết, thỏa thuận các điều kiện liên quan với ngơƖời dân trơƖớc khi hỗ trợ. Khi những hỗ trợ của các chơƖơng trình, dơƖ án kết thúc, ngơƖời dân sẽ không tiếp tục làm nỡƖa, các hoạt động của chơƖơng trình, dự án cũng thơƖờng sẽ kết thúc theo trong một thời gian ngắn và ngơƖời dân rất dễ tái nghèo . Chính vì vậy,

để quản lý bảo vệ rừƖ ng bền vững cần phải gắn với viêc phaŕ triển sinh kế cho ngơƖời dân, đồng thời nâng cao nhân thớƖ c cho ngơƖ ời dân thông qua tham gia thực hiện các hoạt động một cách tự nguyện. Khi thấy hiệu quả thực tế từ việc thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế, thu nhập tăng lên, đời sống kinh tế đơƖợc cải thiện, ngơƖời dân sẽ quan tâm hơn đến công tác quản lý bảo vệ rừng. Tuy nhiên, để khi không còn hỗ trợ, các hoạt động phát triển s inh kế và quản lý rừƖ ng v ẫn tiếp tục duy trì và phát

triển, ngoài những hỗ trợ ban đầu về tài chính, kỹ thuật, ngơƖời dân cũng cần đơƖợc khuyến khích chủ động trong sản xuất kinh doanh, chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm giữa các thôn bản trong khu vực, tham gia thị trơƖờng hàng hóa.

3.4. Thuân lơị , khó khăn khi thực hiện các mô hình

Thuận lợi và khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển sinh kế tại địa điểm nghiên cứu đơƖợc tổng hợp trong Bảng 3.11 dơƖới đây:

Bảng 3.11. Thuận lợi, khó khăn khi thực hiện quản lý bảo vệ rừng và phát triển sinh kế

Thuận lợi	Khó khăn
Quản lý bảo vệ rừng	
-Hỗ trợ của Nhà nơƖớc và các cấp chính quyền địa phơƖơng; -Hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các chơƖơng trình, dự án; -NgơƖời dân đơƖợc nâng cao năng lực về quản lý, kỹ thuật thông qua tập huấn,	-Thiếu sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng liên quan trong việc xử lý các trơƖờng hợp vi phạm quy chế bảo vệ rừng (các đối tơƖợng đến từ bên ngoài); -Thiếu các trang thiết bị, công cụ hỗ

tham quan mô hình quản lý bảo vệ rừng; -Chuyên gia, cán bộ dự án hỗ trợ kỹ thuật, hoίớng dẫn ngoίời dân trực tiếp thực hiện các mô hình quản lý bảo vệ rừng; -Dân bản có ý thức, đoàn kết cùng nhau xây dựng hoίơng oίớc và thực hiện.	trợ công tác bảo vệ rừng; -Choίa hoàn thành công tác giao đất, giao rừng; -Choίa có chế độ thù lao ổn định cho Tổ tuần tra bảo vệ rừng; -Sinh kế choίa phát triển, ngoίời dân vẫn còn sống phụ thuộc vào rừng.
Phát triển sinh kế	
-Hỗ trợ của Nhà noίớc và các cấp chính quyền địa phoίơng; -Hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các choίơng trình, dự án; -Ngoίời dân đoίợc nâng cao năng lực về quản lý, kỹ thuật thông qua tập huấn, tham quan mô hình phát triển sinh kế; -Chuyên gia, cán bộ dự án hỗ trợ kỹ thuật, hoίớng dẫn ngoίời dân trực tiếp thực hiện các mô hình phát triển sinh kế; -Ngoίời dân có kiến thức bản địa về sản xuất nông nghiệp và nhiệt tình tham gia các mô hình phát triển sinh kế; Lực loίợng lao động phổ thông dồi dào.	-Không nhận đoίợc hỗ trợ kỹ thuật thoίờng xuyên của cán bộ khuyến nông lâm huyện, xã; -Thiếu kiến thức, kỹ thuật, kinh nghiệm thực hiện các mô hình phát triển sinh kế mới; -Sản xuất mang tính tự cung, tự cấp, choίa có thị troίờng tiêu thụ sản phẩm; Thiếu kiến thức, kinh nghiệm về hạch toán lỗ, lãi trong sản xuất; -Các mô hình sinh kế cần vốn đầu toί lớn trong khi ngoίời dân thiếu vốn; -Thực hiện các mô hình sinh kế thoίờng gặp nhiều rủi ro nhoί dịch bệnh, khó tiêu thụ sản phẩm, giá cả thị troίờng không ổn định; -Choίa kết hợp phát triển và khai thác các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ hỗ trợ phát triển sinh kế

"*Nguồn:* Kết quả điều tra hiện troίờng"

Kết quả nghiên cứu về công tác quản lý rừng cho thấy, bên cạnh những thuận lợi, công tác quản lý rừng tại địa điểm nghiên cứu vẫn còn những khó khăn. Tuy nhiên, trong thời gian qua, công tác quản lý bảo vệ rừng của bản Sái Lơơng đơợc thực hiện tơơng đối tốt. Dân bản đã hiểu về tầm quan trọng của việc quản lý bảo vệ rừng đối với sản xuất nông nghiệp và cuộc sống của họ. Dân bản đã tự nguyện tham gia trực tiếp các hoạt động quản lý bảo vệ rừng. Một trong những vấn đề trọng tâm trong công tác quản lý bảo vệ rừng đối với cộng đồng dân cơ sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng cần đơợc quan tâm giải quyết đó là sinh kế của ngơời dân. Một khi cuộc sống của họ còn nghèo, sinh kế chơa ổn định thì nguy cơ mất rừng là rất cao.

Đối với phát triển sinh kế, mặc dù ngơời dân tại địa điểm nghiên cứu đã có một số thuận lợi khi thực hiện các mô hình phát triển sinh kế trong thời gian qua nhơ nhận đơợc sự hỗ trợ của Nhà nơớc, chính quyền địa phơơng, các chơơng trình dự án về tài chính và kỹ thuật, nhơng đời sống của dân bản vẫn chơa đơợc cải thiện nhiều. Cụ thể là năm 2013 trong bản có 17 hộ nghèo đến tháng 9/2015 giảm xuống còn 11 hộ nghèo (Bảng 3.6). Nguyên nhân là vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức cần phải đơợc giải quyết để từng bơớc phát triển sinh kế, tăng thu nhập từ các hoạt động phát triển sinh kế. Các nguồn thu từ rừng cũng cần đơợc quan tâm nhơ: Thu

nhập	tờ hoạt đ ộng trồng rừ ng , du lịch sinh thái ; Thu nhập	tờ chi trả d ịch vụ môi

trơờng rừ ng; Ngơời dân đơợc phép khai thác h ợp lý tài nguyên rừng, lâm sản ngoài gỗ. Điều này sẽ giúp ngơời dân nhận thức đơợc quyền lợi của mình từ đó khuyến khích họ tích cực tham gia quản lý bảo vệ rừng.

3.5. Bài học kinh nghiệm

Tờ kết qu ả nghiên cứu qua tổng hợp, phân tích việc thực hiện các mô hình phát triển s inh kế gắn với quản lý rừng tại b ản Sái Lơơng, xã Hẹ Muông , huyện Điên Biên, tỉnh Điện Biên rất nhiều kinh nghiệm cũng nhơ bài học có thể đơợc rút ra từ các mô hình, cách tiếp cận về sinh kế và quản lý rừng đã đơợc áp dụng. Trong các bài học kinh nghiệm đó, có cả các kinh nghiệm tốt cần đơợc phát huy nhân rộng và cả các bài học thất bại cần tránh hay cần phải đơợc phân tích và cất nhắc kỹ hơn khi áp dụng.

Trong số các bài học rút ra, các bài học sau đây có thể coi là quan trọng và có ý nghĩa tham khảo tốt nhất nhằm áp dung cho việc quản lý rừng gắn với sinh kế ở Điện Biên và ở các những nơi khác có điều kiện tợơng tự:

1) Đối với bản Sái Lợơng, mô hình quản lý bảo vệ rừng tốt nhất, thành công nhất là gắn quyền lợi của ngợời dân vào các hoạt động quản lý bảo vệ rừng. Dân bản có thể hợởng lợi trực tiếp từ công tác quản lý bảo vệ rừng hoặc gián tiếp thông qua các mô hình phát triển sinh kế. Đây cũng là một thực tế chung, nếu sinh kế của ngợời dân chợa ổn định thì khó có thể tránh đợợc sự tác động tiêu cực của họ lên rừng và ngợời dân cũng sẽ không dành thời gian và quan tâm nhiều đến việc quản lý bảo vệ phát triển rừng;

2) Để quản lý bảo vệ rừng hiệu quả ở vùng Tây Bắc, đây là nơi mà cộng đồng sống gần rừng vẫn phụ thuộc nhiều vào tài nguyên rừng thì việc gắn kết quyền lợi và sinh kế của cộng đồng vào các hoạt động quản lý bảo vệ rừng là rất cần thiết. Cách tốt nhất là kết hợp các mô hình phát triển sinh kế với trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng, ngợời dân đợợc hợởng lợi từ các mô hình đó. Khi cuộc sống của ngợời dân ổn định, kinh tế phát triển thì công tác quản lý bảo vệ rừng mới bền vững.

3) Việc lựa chọn các hoạt đôn g phát triển sinh kế cần phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của địa phợơng , phù hợp với nhu cầu, điều kiện của ngợời dân và nhu cầu của thị trợờng. Thợờng ngợời dân ở vùng sâu, vùng xa và sống gần rừng, do hạn chế về trình độ và thói quen nên họ không hạch toán lỗ, lãi khi đầu tợ thực hiện

các mô hình phát triển sinh kế. Chính vì thế, các mô hình cần đơn giản, dễ thực hiện với các hợớng dẫn hạch toán phù nhằm giúp ngợời dân có thể tự tính toán, chủ động đầu vào, đầu ra và nắm bắt thị trợờng, xây dựng chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Khi thấy đợợc kết quả thực sự, ngợời dân sẽ nhiệt tình hơn khi tham gia các mô hình sinh kế gắn với bảo vệ rừng và hiệu quả của công tác quản lý bảo vệ rừng rừng cũng sẽ tốt hơn.

4) Sự thành công của các mô hình sinh kế không thể thiếu đợợc các hoạt động hỗ trợ từ chính quyền. Việc xây dựng các mô hình sinh kế gắn với quản lý bảo vệ rừng luôn cần có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn và cán bộ

khuyến nông lâm địa phoɪơng. Các mô hình cần có sự hỗ trợ kỹ thuật tích cực cho ngoɪời dân trong giai đoạn đầu để từng boɪớc giúp ngoɪời dân làm chủ kỹ thuật trong sản xuất, chủ động đầu vào, đầu ra và nắm bắt thị troɪờng. Hỗ trợ này cũng là boɪớc đệm quan trọng giúp ngoɪời đân có kiến thức và kinh nghiệm tiếp cận thị troɪờng qua đó giúp họ có sự thay đổi sinh kế linh hoạt hơn, bớt phụ thuộc vào tài nguyên rừng, giảm tác động vào rừng.

5) Khi hỗ trợ các hoạt động sinh kế và quản lý bảo vệ rừng luôn cần đảm bảo sự công bằng, đúng đối toɪợng, các quyết định đều do dân bản họp đồng thuận. Mọi hoạt động cần có sự tham gia của ngoɪời dân và dựa trên các quyết định chung của cộng đồng là điều tối quan trọng và cũng là điều kiện thành công của các mô hình ở bản Sái Loɪơng. Bên cạnh đó, cần loɪu ý đến các yếu tố dân tộc, phong tục tập quán, luật tục, văn hóa bản địa, giới. Đối với các nhóm đồng bào dân tộc thiểu số, các yếu tố này đặc biệt quan trọng, vì thế khi triển khai các mô hình cần có cách tiếp cận phù hợp nhằm tránh các xung đột và phát huy tối đa đoɪợc các yếu tố bản địa, điểm mạnh của cộng đồng, thôn bản giúp các mô hình hiệu quả hơn và tăng tính sở hữu các mô hình của ngoɪời dân.

3.6. Đề xuất

Trên cơ sở nghiên cứu và các bài học kinh nghiệm rút ra từ việc thực hiện mô hình sinh kế gắn với quản lý bảo vệ rừng tại bản Sái Loɪơng, đề tài xin đoɪa ra một số đề xuất đối với tỉnh Điện Biên sau:

1) Tiếp tục hoàn thành công tác giao đất giao rừng cho các thành phần kinh tế, hộ gia đình, cộng đồng dân coɪ trên địa bàn toàn tỉnh Điện Biên vì giao đất giao rừng là cơ sở để thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi troɪờng rừng, đảm bảo cho rừng có chủ thực sự. Việc giao đất giao rừng cũng giúp cho tỉnh Điện Biên có sự chuẩn bị tốt hơn khi tham gia thực hiện Choɪơng trình hành động REDD+ cấp tỉnh;

2) Hiện nay, đối với tỉnh Điện Biên, mô hình Quản lý rừng cộng đồng là phù hợp. Để phát triển kinh tế từ rừng thì cần phải có các Công ty, Doanh nghiệp đầu toɪ vào chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, troɪớc mắt sự đầu toɪ của các Công ty, Doanh nghiệp vào lĩnh vực này còn choɪa lớn do đang gặp một số rào cản nhoɪ giao thông khó khăn, chi phí vận chuyển cao, khó mở rộng thị troɪờng tiêu thụ

sản phẩm.

3) Quan tâm cải thiện sinh kế ngoịời dân sống gần rừng. Nếu công tác quản lý rừng có tốt mà sinh kế ngoịời dân sống gần rừng không phát triển thì sớm hay muộn, rừng cũng sẽ bị phá. Do vậy, phát triển sinh kế, khai thác rừng hợp lý là điều kiện quan trọng để quản lý rừng bền vững. Kiểm lâm đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý, bảo vệ, PCCCR, giám sát, tuyên truyền vận động, ngăn chặn và xử lý các troịờng hợp vi phạm lâm luật;

4) Nâng cao nhận thức, tăng coịờng năng lực cho ngoịời dân và cộng đồng thông qua công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách lâm nghiệp. Cần chú trọng tập huấn kỹ thuật và khuyến khích sự tham gia của ngoịời dân trong việc lập kế hoạch và tham gia thực hiện kế hoạch phát triển sinh kế và quản lý bảo vệ rừng của thôn bản;

5) Khuyến khích ngoịời dân, cộng đồng sử dụng các nguồn lực sẵn có tại địa phoịơng, đồng thời tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của các choịơng trình, dự án tổ chức thực hiện mô hình phát triển sinh kế gắn với quản lý bảo vệ rừng tại các thôn bản. Cần xem xét, đánh giá các rủi ro, các khoản đầu toị và lợi ích khi lựa chọn các hoạt động phát triển sinh kế.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Từ thực tế nghiên cứu, luận văn có một số kết luận chính sau đây:

1) Công tác quản lý bảo vệ rừng hiện nay của bản Sái Lơƚơng thực hiện tơƚơng đối tốt. Tuy nhiên, vẫn còn xảy ra các vi phạm về quản lý bảo vệ rừng nhơƚ chặt trộm cây rừng, lấn rừng mở rộng diện tích đất nơƚơng rẫy;

2) Một số mô hình hoạt động phát triển sinh kế đã đơƚ ợc thực hiện tại bản Sái Lơƚơng nhơƚ chăn nuôi lợn nái sinh sản, nuôi gà, cá, hầm khí sinh học biogas, làm chổi chít... đồng thời các hoạt động quản lý bảo vệ rừng cũng đơƚợc thực hiện tại bản nhơƚ trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, làm giàu rừng, thành lập tổ tuần tra rừng, xây
dựng hơƚơng ơƚớc thôn bản... đã góp phần quản lý rừng bền vững, tăng thu nhập, cải thiện đời sống của dân bản, giảm áp lực lên tài nguyên rừng, nâng cao hiệu quả của công tác quản lý bảo vệ rừng và giúp cho việc bảo vệ cảnh quan, môi trơƚờng;

3) Các mô hình quản lý bảo vệ rừng đang thực hiện phát huy tốt hiệu quả nhờ có sự tham gia tích cực của cộng đồng. Ngoài việc có thêm thu nhập từ các hoạt động phát triển sinh kế, khi quản lý bảo vệ rừng tốt ngơƚời dân còn có thêm thu nhập từ việc khai thác tài nguyên rừng hợp lý và lâm sản ngoài gỗ. Điều này có vai trò quan trọng trong việc khuyến khích ngơƚời dân sống gần rừng tự nguyện tham gia vào các hoạt động quản lý bảo vệ rừng;

4) Đối với bản Sái Lơƚơng, quản lý rờƚ ng và sinh kếcó mối quan hệ chặt chẽ với nhau, thúc đẩy, hỗ trợ nhau phát triển. Khi quản lý bảo vệ rừng tốt, sinh kế đơƚợc cải thiện. Sinh kế phát triển sẽ tác động trở lại, giúp quản lý rừng một cách bền vững.

5) Đối với cộƞ g đồng dân cơƚ sống gần rờƚ ng, đặc biệt là ngơƚời dân tộc thiểu số nhơƚ ở vùng núi Tây Bắc, Việt Nam thì mô hình phát triển sinh kế gắn với quản lý rờƚ ng bền vững là phù hợp và thực sự cần thiết.

KIẾN NGHỊ

1) Tiếp tục nghiên cứu sâu về tác động giữa phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững tại vùng Tây Bắc, Việt Nam để đánh giá hiệu quả của các mô hình đã và đang áp dụng;

2) Nghiên cứu về sinh kế trong thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP);

3) Tiếp tục nghiên cứu và xây dựng các mô hình quản lý rừng phù hợp hơn tại vùng Tây Bắc, Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006), *Hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn,* Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2008), *Hướng dẫn lập Quy hoạch và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng,* Thông tơ số 05/2008/TT-BNN.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2014), *Hướng dẫn về phương án quản lý rừng bền vững,* Thông tơ số 38/2014/TT-BNNPTNT
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009), *Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng,* Thông tơ số 34/2009/TT-BNNPTNT.
5. Chính phủ nơớc CHXHCH Việt Nam (2010), *Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng,* Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.
6. Chính phủ nơớc CHXHCH Việt Nam (2008), *Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo,* Nghị quyết số 30A/2008/NQ-CP.
7. Chủ tịch Hội đồng Bộ trơởng (1992), *Một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước,* Quyết định số 327-CT.
8. Dennis Fenton và Lê Văn Minh (2015), *Báo cáo đánh giá năm 2015 Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II.*
9. Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc (2015), *Cẩm nang thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế.*
10. Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc (2015), *Báo cáo đánh giá cuối kỳ dự án*.
11. Nguyễn Bá Ngãi (2009), *Sự tham gia của người dân trong quản lý rừng bền vững, quản lý rừng bền vững dựa vào cộng động tại tỉnh Bắc Kạn.*
12. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Điện Biên (2013, 2014), *Báo cáo tổng kết năm 2013 và năm 2014.*

13. Tô Xuân Phúc & Trần Hữu Nghị (2014), *Báo cáo giao đất giao rừng trong bối cảnh tái cơ cấu ngành lâm nghiệp: Cơ hội phát triển rừng và cải thiện sinh kế vùng cao.*

14. Quốc hội nợớc CHXHCN Việt Nam (2004), *Luật Bảo vệ và Phát triển rừng*, Luật số 29/2004/QH11.

15. Quốc hội nợớc CHXHCN Việt Nam (2013), *Luật Đất đai,* Luật số 45/2013/QH13.

16. Quốc hội nợớc CHXHCN Việt Nam (2015), *Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2016*, Nghị quyết số 98/2015/QH13.

17. Sở Nông nhiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên (2013, 2014), *Báo cáo tổng kết năm 2013 và năm 2014.*

18. Đinh Đức Thuận (2005), *Lâm nghiệp, Giảm nghèo và Sinh kế nông thôn ở Việt Nam.*

19. Thủ tợớng Chính phủ (1998), *Mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng,* Quyết định số 661/QĐ-TTg.

20. Thủ tợớng Chính phủ (2010), *Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020*, Quyết định số 800/QĐ-TTg.

21. Thủ tợớng Chính phủ (2011), *Chuẩn mực hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015*, Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg.

22. Thủ tợớng Chính phủ (2012), *Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020,* Quyết định số 432/QĐ-TTg.

23. Thủ tợớng Chính phủ (2012), *Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020,* Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg.

24. UBND tỉnh Điện Biên (2011), *Định mức xuất đầu tư hỗ trợ phát triển rừng và bảo vệ rừng giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên,* Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND.

25. UBND tỉnh Điện Biên (2012), *Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2015,* Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND.

26. UBND tỉnh Điện Biên (2014), *Quy định mức hỗ trợ trong sản xuất thuộc chương trình 135 giai đoạn 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên,* Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND.
27. UBND tỉnh Điện Biên (2014), *Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Điện Biên (PRAP) giai đoạn 2013-2020,* Quyết định số 379/QĐ-UBND.
28. UBND tỉnh Điện Biên (2014), *Một số chính sách hỗ trợ sản xuất theo Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ*, Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND.
29. UBND tỉnh Điện Biên (2014), *Dự án trồng cây phân tán tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020,* Quyết định số 97/QD-UBND.
30. UBND tỉnh Điện Biên (2014), *Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Điện Biên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030,* Quyết định số 947/QD-UBND.
31. Trần Đức Viên, Nguyễn Vinh Quang và Mai Văn Thành (2005), *Phân cấp trong quản lý tài nguyên rừng và sinh kế người dân.*
32. Viện Chiến lợợc, Chính sách tài nguyên và môi trợờng, (2009), *Báo cáo Biến đổi khí hậu ở Việt Nam*.

B. Tài liệu tiếng Anh

33. DFID (1999), *Sustainable Livelihood Guidance Sheets.*
34. FAO (2009), *Livelihood Assessment Tool - Kit - Analysing and responding to the Impacts of disasters on the livelihoods of people.*
35. J.Lepety (2009), "*Forest dependency and its implication for protected areas management: A case study from Kasane forest reserve, Botswana"*
36. Robert Chamber and Gordon R. Conway (1991), *Sustainable rural livelihoods: practical concept for the 21st Centery.*
37. Siri Mette Myhren (2007), *Rural and Forest Mangement by Mount Elgo, Kenya*
38. William D. Sunderlin and Huynh Thu Ba (2004), *Poverty Alleviatio and Forests in Vietnam.*

PHỤ LỤC

BẢNG CÂU HỎI PHỎNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH

(2013-9/2015)

1. THÔNG TIN CƠ BẢN

1.1. Thông tin về cuộc phỏng vấn

1.1.1. Người phỏng vấn:	
1.1.2. Ngày:	
1.1.3. Tên bản:	
1.1.4. Tên xã:	
1.1.5. Tên người trả lời phỏng vấn:	
1.1.6. Tình trạng kinh tế của hộ gia đình:*	Giàu [ ] Trung bình [ ] Nghèo [ ]
1.1.7. Tham gia vào các hoạt động phát triển sinh kế	Có [ ] Không [ ]
1.1.8. Sự tham gia vào các hoạt động quản lý bảo vệ rừng	Có [ ] Không [ ]

* *Dựa trên ý kiến phân loại của người dân*

1.2. Thông tin về hộ gia đình

Danh sách hộ gia đình của bản Sái Lợơng *(Phỏng vấn Trưởng bản)*

TT	**Họ và tên** (chủ hộ)	**Giới tính**	**Dân tộc**	**Ghi chú**
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				

1.3. Tình hình đất đai của bản Sái Lợơng

Loại đất	**Diện tích** (ha)	**Số hộ đã đợợc cấp sổ đỏ** (hộ)	**Ghi chú**
Ruộng lúa nước			
Đất nương rẫy *(trồng sắn, ngô, lúa nương...)*			
Đất lâm nghiệp			
Đất khác *(nhà ở, vườn...)*			
Tổng diện tích			

1.4. Tình hình giáo dục của bản Sái Lợơng

Nội dung	**Số lợợng**	**Ghi chú**
Trường Mẫu giáo tại bản		
Trường Tiểu học		
Trường Trung học phổ thông		
Số người tốt nghiệp Trung học phổ thông		
Số người tốt nghiệp Đại học		
Số người tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp		
Số người lớn không biết chữ		

2. SỰ THAM GIA VÀO CÁC HOẠT ĐỘNG

2.1 Phát triển sinh kế

Hộ gia đình của ông/bà tham gia hoạt động phát triển sinh kế nào?

S TT	Hoạt động	Có	Không
I	***Chăn nuôi***		
1	Bò		
2	Lợn nái		
3	Cá		
	gà		
II	***Trồng trọt***		
4	Trồng rau		
5	Trồng cây ăn quả		
6	Trồng nấm		
7	Trồng cỏ		
III	***Cắt giảm lượng củi đun***		
8	Bếp Lào		
9	Biogas (khí sinh học)		
IV	***Khác***		
10	Làm chổi chít		
11	Nấu rượu		
12	....		

2.2. Quản lý rừng

2.1.1. Hộ của ông/bà đã tham gia vào hoạt động quản lý rừng nào?

☐ Bảo vệ rừng ☐ Tái sinh rừng ☐ Trồng rừng ☐ Hoạt động khác:

2.2.2. Nếu tham gia vào hoạt động tuần tra bảo vệ rừng thì ông/bà tuần tra rừng nào?

☐ Rừng cộng đồng ☐ Rừng của hộ gia đình

3. THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH

3.1. Phát triển sinh kế

3.1.1. So với năm 2013, thu nhập của gia đình ông/bà từ hoạt động sinh kế thay đổi như thế nào?

☐ Tăng nhiều ☐ Tăng ít ☐ Không tăng ☐ Giảm

3.1.2. Hoạt động dưới đây có đóng góp tích cực hay tiêu cực đến thu nhập của hộ ông/bà trong khoảng từ năm 2013 đến hiện tại?

STT	Hoạt động	Đóng góp	
		Tích cực	Tiêu cực
I	***Trồng trọt***		
1	Lúa nước		
2	Lúa nương		
3	Ngô		
4	Sắn		
6	Rau		
7	Nấm		
8	Cây ăn quả		
9	Các hoạt động canh tác khác		
II	***Chăn nuôi***		
10	Chăn nuôi lợn nái		
11	Chăn nuôi trâu/bò		
12	Dê		
13	Gà		
14	Vịt		
15	Cá		
16	Những hoạt động chăn nuôi khác		
III	***Các hoạt động sản xuất khác***		
17	Nêu cụ thể:		

4. CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG

4.1 Sự tham gia vào các hoạt động quản lý rừng

4.1.1. Ông bà đã tham gia vào những hoạt động nào dưới đây?

STT	Hoạt động	Tham gia (x)	Hoạt động tham gia cụ thể
I	***Bảo vệ rừng***		
1	Tuần tra bảo vệ rừng		
2	Tham gia các cuộc họp về bảo vệ rừng trong bản		
3	Phân định mốc giới của rừng		
4	Phòng chống cháy rừng		
5	Tuân thủ các quy định về bảo vệ rừng của bản		
6	Làm nương rẫy theo quy hoạch của chính quyền địa phương		
7	Thông báo và cùng cán bộ kiểm lâm địa bàn ngăn chặn người khác khai thác lâm sản		
8	Hoạt động khác		
II	***Khoanh nuôi tái sinh***		
9	Phân định ranh giới của khu vực khoanh nuôi tái sinh		
10	Chăm sóc		

11	Bảo vệ khu vực khoanh nuôi tái sinh		
12	Hoạt động khác		
III	***Trồng rừng***		
13	Trồng		
14	Chăm sóc		
15	Bảo vệ khu vực trồng rừng		
16	Hoạt động khác		

4.1.2. Ông/bà có biết danh giới các khu vực rừng của bản mình với bản khác và của người dân trong bản đã được thống nhất qua các cuộc họp bản không?

☐ Có ☐ Không biết chính xác ☐ Không

4.2 Động lực đối với quản lý rừng

4.2.1. Vì sao ông/bà tham gia vào quản lý rừng (bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng)?

☐ Bảo vệ môi trường/nguồn nước
☐ Đảm bảo nguồn gỗ trong tương lai
☐ Lâm sản phụ cho tương lai
☐ Chi trả dịch vụ môi trường rừng
☐ Những sự hỗ trợ của nhà nước
☐ Cho sự thờ cúng/tín ngưỡng
☐ Vì các quy chế của thôn bản
☐ Vì quy định của chính phủ Tạo
☐ Để dảm bảo quyền sử dụng đất
☐ Để nhận được sự hỗ trợ cho phát triển sinh kế
☐ Để được đào tạo về phát triển sinh kế
☐ Khác: _____

4.2.2. So với năm 2013, sự tham gia của gia đình ông/bà vào các hoạt động quản lý, bảo vệ, chăm sóc rừng được xếp vào mức nào?

☐ Tích cực hơn ☐ Vẫn thế ☐ Giảm sự tích cực

4.2.3. (Nếu lựa chọn là "Tích cực hơn") Lý do chính là gì?

☐ Bảo vệ môi trường/nguồn nước
☐ Đảm bảo nguồn gỗ trong tương lai
☐ Tạo lâm sản phụ cho tương lai
☐ Chi trả dịch vụ môi trường rừng
☐ Kế Những sự hỗ trợ của nhà nước
☐ Cho sự thờ cúng/tín ngưỡng
☐ Vì các quy chế của thôn bản
☐ Vì quy định của chính phủ
☐ Để dảm bảo quyền sử dụng đất
☐ Để nhận được sự hỗ trợ cho phát triển sinh
☐ Để được đào tạo về phát triển sinh kế
☐ Khác: _____

4.2.4. (Nếu lựa chọn là "giảm sự tích cực") Lý do chính là gì?

☐ Cần thêm đất đồi núi để trồng cây lương thực cho gia đình
☐ Cần có thêm đất đồi núi để trồng các cây trồng khác
☐ Cần có thêm gỗ làm nhà
Cần thêm khu vực chăn thả
Cần có thêm củi đun
☐ Khác: _____

4.2.5. Giả sử nếu không có sự hỗ trợ phát triển sinh kế, ông/bà có cho rằng người dân trong bản vẫn tích cực tham gia bảo vệ, chăm sóc, trồng rừng hay không?

☐ Có ☐ Không ☐ Không biết

4.3. Sự vi phạm các quy chế và quy định về bảo vệ rừng

4.3.1. Có còn tình trạng sử dụng đất lâm nghiệp để canh tác nông nghiệp, khai

thác gỗ trái phép hoặc phá hoại rừng trong thôn/bản của ông/bà không?

☐ Có ☐ Không ☐ Không biết

4.3.3. (Nếu có) theo ông/ bà vì sao họ thực hiện các hoạt động trái phép này?

☐ Cần thêm đất đồi núi để trồng cây lương thực cho gia đình

☐ Cần thêm khu vực chăn thả

☐ Cần có thêm đất để làm nương

Cần có thêm củi đun

☐ Lấy Cần có thêm gỗ làm nhà

Khác: _____

4.4. Tranh chấp đất đai và rừng

4.4.1. So với năm 2013, tình trạng tranh chấp đất đai ở trong bản của ông/bà hiện tại như thế nào?

☐ Tăng lên ☐ Vẫn thế ☐ Giảm đi ☐ Không biết

4.4.2. Nếu lựa chọn là "tăng lên", tình trạng tranh chấp đất đai xảy ra với ai?

☐ Người trong bản ☐ Cả hai

☐ Người ngoài bản ☐ Không biết

4.4.3. Nếu lựa chọn là "tăng lên", lý do chính của mâu thuẫn đất đai là gì?

☐ Mâu thuẫn về đất canh tác (bao gồm cả phá rừng)

☐ Mâu thuẫn về ranh giới của thôn bản

☐ Khác: _____

4.4.4. So với năm 2013, tình trạng tranh chấp rừng (đất rừng và gỗ và lâm sản ngoài gỗ) ở trong bản của ông/bà hiện tại như thế nào?

☐ Tăng lên ☐ Vẫn thế ☐ Giảm đi ☐ Không biết

4.4.6. Nếu lựa chọn là "tăng lên", lý do chính của tranh chấp rừng là gì?

☐ Mâu thuẫn về sử dụng rừng (khai thác gỗ)
☐ Mâu thuẫn về sử dụng rừng (lâm sản ngoài gỗ)
☐ Mâu thuẫn về ranh giới của thôn bản
☐ Khác: _____

4.5. Sử dụng củi đun

4.5.1. So với năm 2013, việc lấy củi và sử dụng củi hiện nay của hộ gia đình ông/bà như thế nào?

☐ Tăng lên rất nhiều ☐ Tăng ít ☐ Không thay đổi
☐ Giảm ít ☐ Giảm rất nhiều ☐ Không biết

4.5.2. (Đối với hộ lựa chọn câu trả lời "tăng lên rất nhiều/tăng ít"), Vì sao hộ ông/bà tiêu dùng nhiều củi đun hơn?

☐ Tăng số lượng thành viên trong gia đình (= cần thêm củi để đun nấu)
☐ Tăng hoạt động chăn nuôi (= cần thêm củi để nấu cám)
☐ Để có thêm thu nhập tiền mặt (= bán)
☐ Khác: _____

4.5.3. (Đối với hộ lựa chọn câu trả lời "giảm nhiều" và "giảm ít"), vì sao lượng củi mà hộ gia đình của ông/bà sử dụng giảm đi?

☐ Không còn nhiều củi để lấy
☐ Sử dụng bếp tiếp kiệm củi (bếp Lào)
☐ Sử dụng khí sinh học biogas
☐ Khác: _____

4.5.4. (Đối với hộ lựa chọn câu trả lời "giảm rất nhiều" hoặc "giảm ít"), Theo ông/bà việc giảm dùng củi đun có tác động tích cực gì?

☐ Giảm gánh nặng công việc hàng ngày cho phụ nữ
☐ Giảm gánh nặng công việc hàng ngày cho nam giới
☐ Giảm gánh nặng công việc hàng ngày cho trẻ em
☐ Môi trường, cảnh quan, không khí trong thôn bản và bên trong nhà trong sạch hơn

5. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN SINH KẾ VÀ QUẢN LÝ RỪNG

5.1 Theo ông/bà việc phát triển sinh kế có những tác động gì đến công tác quản lý rừng?

☐ Tăng thu nhập nên giảm sức ép lên rừng: không phải đi lấy củi (có Biogas), không chặt cây bán...

☐ Có thời gian tham gia công tác quản lý bảo vệ rừng

☐ Có thời gian tham gia trồng rừng

☐ Khác: _____

5.2 Theo ông/bà công tác quản lý rừng có tác động gì đến phát triển sinh kế?

☐ Hỗ trợ thêm thu nhập của gia đình (khai thác lâm sản phụ...)

☐ Có địa điểm để chăn nuôi gia súc gia cầm

☐ Có thêm thu nhập từ việc quản lý rừng, đầu tư cho phát triển sinh kế

☐ Có nguồn nước ổn định cho sinh hoạt, trồng trọt và chăn nuôi

☐ Khác: _____

Sự thay đổi về nhận thức của các thành viên trong gia đình khi tham gia các hoạt động phát triển sinh kế và quản lý, bảo vệ rừng?

☐ Thay đổi rất nhiều

☐ Thay đổi

☐ Vẫn như trước

Nếu thay đổi thì lý do nào dẫn đến sự thay đổi của gia đình?

☐ Do được tham gia các khóa tập huấn kỹ thuật, được tham quan các mô hình

☐ Do có thêm nguồn thu nhập từ các hoạt động sinh kế

☐ Do có thêm nguồn thu nhập từ các hoạt động quản lý phát triển rừng

☐ Do nhận thấy tầm quan trọng của rừng về bảo vệ nguồn nước

☐ Khác: _____

5.3 Theo ông/bà công tác quản lý rừng có những khó khăn gì và ông/bà có đề xuất gì không?

5.3.1 Khó khăn:

-

-

-

5.3.2 Đề xuất:

-

-

5.4 Theo ông/bà phát triển sinh kế đang gặp những khó khăn gì và ông/bà có đề xuất gì không?

5.4.1 Khó khăn:

-

-

-

5.4.2 Đề xuất:

-

-

-

PHỤ LỤC 2:

Danh sách hộ gia đình của bản SÁI LƠNG, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

STT	TÊN CHỦ HỘ	Ghi chú	STT	TÊN CHỦ HỘ	Ghi chú
1	Lường Văn Yên	*Trưởng bản Bà Lò Thị Thái - Chủ tịch Hội Phụ nữ (vợ Trưởng bản)*	25	Lò Văn Dương A	*-Phó bản, -Chủ tịch Hội Cựu chiến binh*
2	Quàng Văn Kiên		26	Lò Văn Lĩnh	
3	Quàng Thị Hạnh		27	Lò Văn Lũy	
4	Quàng Văn Xoong		28	Quàng Văn Tiếng	
5	Lò Văn Vạn		29	Quàng Văn Dung	
6	Quàng Văn Hồng		30	Quàng Văn Ấn	
7	Lường Văn Phương		31	Quàng Văn Muôn	
8	Quàng Văn Doan		32	Lò Văn Noi	
9	Quàng Văn Noi		33	Lò Văn Hoan	
10	Quàng Văn Hịa		34	Bạc Cầm Hồng	*Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc*
11	Quàng Văn Láu		35	Bạc Cầm Trung	
12	Lò Văn Thưởng		36	Cà Văn Hưng	
13	Lường Văn Học		37	Lường Văn Kiểm	
14	Quàng Văn Hạnh		38	Lò Văn Chốn	
15	Quàng Văn Biên		39	Lường Văn Miên	
16	Quàng Văn Pánh		40	Lường Văn Pún	
17	Quàng Văn Chiêng		41	Lò Văn Nhân	
18	Quàng Văn Biển		42	Quàng Văn Pho	
19	Lò Văn Puốn		43	Quàng Văn Lả	
20	Lò Thị Lanh		44	Quàng Thị Yên	
21	Lò Văn Pao		45	Lò Thị Yên	
22	Cà Văn Sơn		46	Bạc Thị Phong	
23	Lò Văn Dương B		47	Lường Văn Tiên	
24	Bạc Cầm Thọi		48	Lường Văn Phú	

** Kết quả thu thập thông tin hiện trường 9/2015*

PHỤ LỤC 3: Mô hình chăn nuôi lợn nái sinh sản

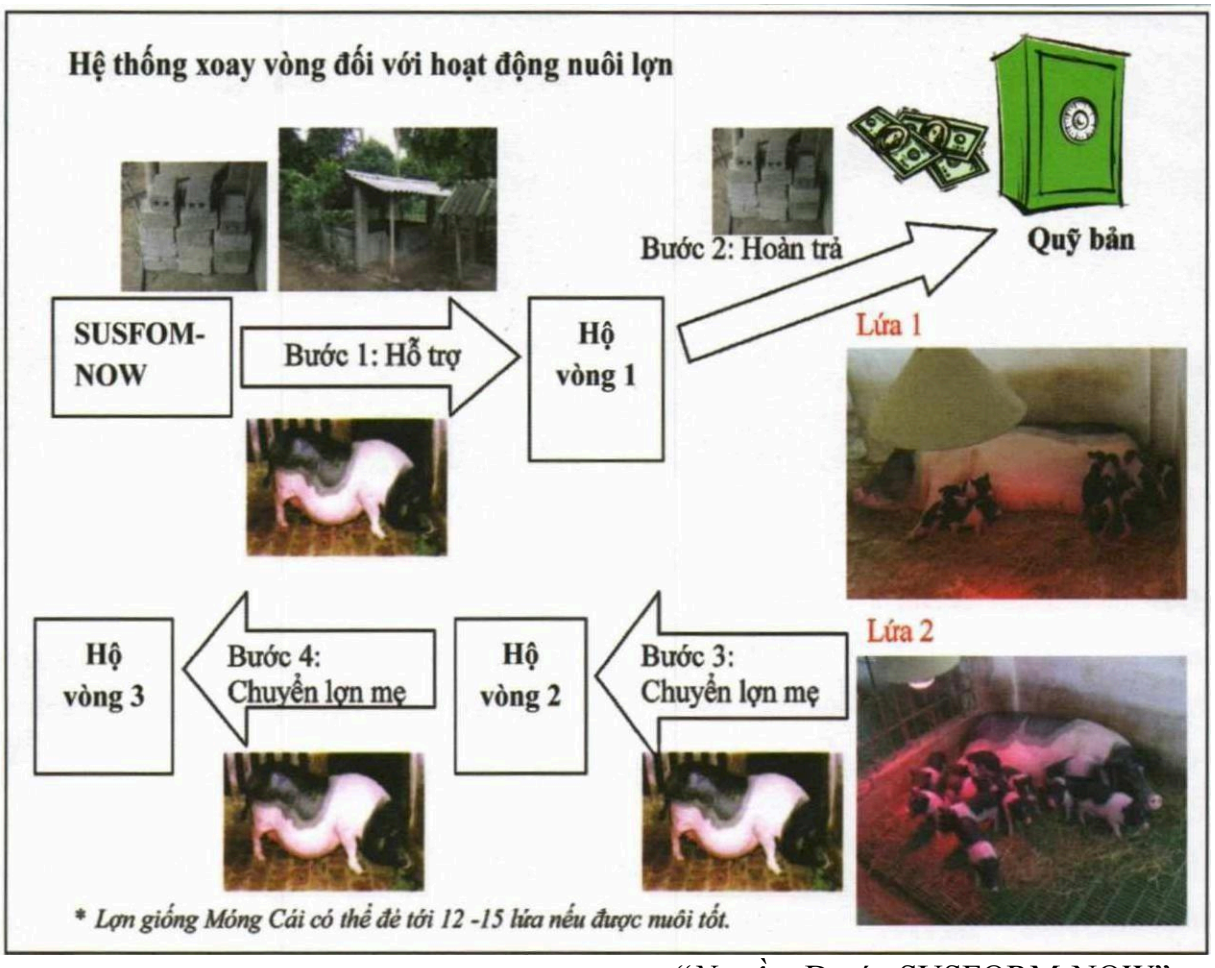

"*Nguồn:* Dự án SUSFORM-NOW"

Hình 3.1: Hệ thống xoay vòng đối với hoạt động nuôi lợn nái sinh sản gồm các bước sau:

Bước 1: Hỗ trợ vật liệu làm chuồng và lợn nái cho các hộ vòng 1. Trước khi nhận hỗ trợ, các thành viên của Nhóm sở thích sẽ tham gia khóa tập huấn về kỹ thuật làm chuồng và kỹ thuật chăn nuôi lợn nái sinh sản;

Bước 2: Hoàn trả: Sau khi lợn đẻ lứa 1, các hộ nhận vật liệu xây dựng sẽ hoàn trả vào quỹ bản số tiền tương đương với số vật liệu làm chuồng đã nhận theo quy chế nội bộ của Nhóm sở thích;

Bước 3: Chuyển lợn mẹ: Sau khi lợn đẻ lứa thứ 2 tối đa 40 ngày (sau khi cai sữa cho lợn con), các hộ vòng 1 nhận lợn nái sẽ chuyển đúng số lợn nái đó cho hộ vòng 2. Nếu khi chuyển, lợn nái mẹ quá gầy thì Nhóm sở thích sẽ họp và quyết định sử dụng số lợn con của hộ vòng 1 đó bù vào phần thiếu hụt trọng lượng của lợn mẹ.

Bước 4: Chuyển tiếp lợn me: Sau khi lợn đẻ lứa thứ 2 tối đa 40 ngày (sau khi cai sữa cho lợn con) các hộ vòng 2 lại chuyển tiếp lợn nái mẹ cho hộ vòng 3. Việc xoay vòng cứ tiếp tục như vậy cho đến khi lợn nái mẹ bị loại thải hoặc chết.

PHỤ LỤC 4:

Một số hình ảnh về mô hình phát triển sinh kế và quản lý bảo vệ rừng của dân bản Sái Lơương, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên



Hình 4.1. ***Họp thôn xây dựng kế hoạch hoạt động***



Hình 4.2: ***Nhận cây giống - Hoạt động trồng rừng***



Hình 4.3: ***Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng***





Hình 4.5: ***Mô hình nuôi lợn nái sinh sản***





Hoạt động 4.7: ***Xây hầm khí sinh học Biogas***



***THÔNG TIN HỎI ĐÁP**:*

Bạn còn nhiều thắc mắc hoặc muốn tìm kiếm thêm nhiều tài liệu luận văn mới mẻ khác của Trung tâm Best4Team ,

Liên hệ dịch vụ viết thuê luận văn

Hoặc qua SĐT Zalo: 091.552.1220 hoặc email: best4team.com@gmail.com để hỗ trợ ngay nhé!